TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2012

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5

1. Những lý luận cơ bản về "nông nghiệp, nông dân, nông thôn": Thực tiễn áp dụng ở Việt Nam 7

TS. Nguyễn Phượng Lê

2. Vai trò của Nhà nước trong phát triển nông thôn - Từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam 28

PGS. TS. Mai Thanh Cúc

ThS. Nguyễn Thị Tuyết Lan, Bạch Văn Thủy

3. Giảm nghèo ở Việt Nam dưới góc nhìn của trường phái hiện đại hóa 58

Mai Lan Phương

Jean Philippe Peemans

Nguyễn Mậu Dũng

Philippe Lebailly

4. Xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam: Một phần tư thế kỷ đổi mới và hội nhập 98

Đặng Xuân Phi

Đinh Văn Đãn

Nguyễn Viết Đăng

5. Ngành chè Việt Nam: Đổi mới, hội nhập và phát triển 126

Nguyễn Viết Đăng

6. Di cư lao động nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hóa và đô thị hóa ở Việt Nam 149

TS. Nguyễn Phượng Lê

GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN CỦA TRƯỜNG PHÁI HIỆN ĐẠI HÓA

MAI LAN PHƯƠNG, JEAN PHILIPPE PEEMANS,
NGUYỄN MẬU DŨNG, PHILIPPE LEBAILY

GIỚI THIỆU CHUNG

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, luồng tư tưởng về sự "phát triển" được thể hiện qua tiến trình hiện đại hóa toàn cầu ngày một rõ nét. Lý thuyết hiện đại hóa được lan truyền trên phạm vi thế giới từ các nước phía Bắc đến các nước phía Nam. Thuyết hiện đại hóa cho rằng, những nguyên nhân của kém phát triển xuất phát từ xã hội truyền thống và phủ nhận những giải thích do ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác, nó muốn chứng minh rằng khái niệm về phát triển chính là việc làm tăng chiếc bánh gatô hơn là chia nhau phần còn lại của chiếc bánh, do đó việc phân cấp kinh tế thị trường nhằm đạt được mục tiêu phát triển sẽ hiệu quả hơn so với chế độ kế hoạch hóa tập trung[1].

Trong những năm 1970, một dạng mới của hiện đại hóa xuất hiện dựa trên các hoạt động về thương mại và đầu tư quốc tế. Đây được coi như là động lực để tăng trưởng kinh tế dưới sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới. Giữa những năm 1970, học thuyết về sự tăng trưởng đã gắn liền với những yêu cầu cơ bản về chống lại đói nghèo[2]. Từ những năm 1980, học thuyết này đã được phát triển

1. Jean Philippe Peemans: Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement?, 2007, pp.5-8.

2. H.Chenery et al., Redustrubution with Growth, Oxford University Press, 1974; F. STEWARD & P. STREETEN: "New Strategie for Development: Poverty, Income Distribution and Growth", in Quarterly *Journal of Economics*, n°3, 1976.

M DƯỚI GÓC NHÌN
IỆN ĐẠI HÓA

EAN PHILIPPE PEEMANS,
DŨNG, PHILIPPE LEBAILY

ng tư tưởng về sự "phát triển"
toàn cầu ngày một rõ nét. Lý
phạm vi thế giới từ các nước
hiện đại hóa cho rằng, những
từ xã hội truyền thống và phủ
chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác,
phát triển chính là việc làm
ần còn lại của chiếc bánh, do
đạt được mục tiêu phát triển
tập trung[1].
mới của hiện đại hóa xuất
mại và đầu tư quốc tế. Đây
ng kinh tế dưới sự giúp đỡ
ăm 1970, học thuyết về sự
cầu cơ bản về chống lại đói
yết này đã được phát triển

ernisation dans les rapports entre
, pp.5-8.
rowth, Oxford University Press,
rategie for Development: Poverty,
rnal of Economics, n°3, 1976.

theo một dạng mới do những thay đổi của bối cảnh quốc tế. Đầu tiên là yếu tố "con người" được bổ sung vào các nhân tố của sự phát triển cuối năm 1980[1], tiếp đến là vai trò của Nhà nước và vấn đề dân chủ vào những năm 1990. Cuối năm 2000, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được hình thành và mục tiêu "cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố" được bổ sung vào mục tiêu phát triển thiên niên kỷ năm 2001. Luồng tư tưởng thống trị trong lĩnh vực phát triển cho thấy rõ ràng lý thuyết dựa trên mục tiêu thiên niên kỷ thực chất chính là lý thuyết hiện đại hóa biến đổi nhằm phù hợp với bối cảnh và thời gian[2].

Việt Nam là một trường hợp đặc biệt của sự chuyển hóa xã hội phức tạp bởi sự tác động tương hỗ giữa chính sách tăng trưởng và chính sách chống đói nghèo theo hướng hiện đại hóa. Tiến trình này bắt nguồn từ chính sách đổi mới được thực hiện vào năm 1986. Việt Nam được xem là một nước có rất nhiều thành công trong xóa đói, giảm nghèo. Chương trình giảm nghèo của Việt Nam đã nhận được sự hướng dẫn của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các đoàn thể từ Trung ương đến địa phương. Chương trình xóa đói, giảm nghèo được thể hiện trong các chính sách, kế hoạch cụ thể tập trung vào phát triển nông nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi nhằm bảo đảm hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của cơ cấu kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực, tìm hiểu những nguyên nhân nghèo đói giúp người nghèo phát triển năng lực, tận dụng cơ hội để thoát khỏi đói nghèo và tận dụng có hiệu quả các trợ giúp đói nghèo từ Chính phủ và các tổ chức xã hội.

Vì vậy, điều kiện sống của người dân nông thôn đã có bước chuyển biến tích cực trong hơn 25 năm qua, đặc biệt là khả năng bảo

---

1. Jean Philippe Peemans: Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement, 2007, p.13.

2. Laperyre F., Objectifs du Millénaire pour le Développement: outil de développement oi Cheval de Troie des politiques néolibérales ? Alternative Sud, vol.13,2006/1.

đảm lương thực, tăng thu nhập bình quân đầu người và khả năng cung cấp dịch vụ hàng hóa mới. Những thay đổi này có được là do sự tăng trưởng kinh tế theo hướng mở cửa góp phần làm tăng khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, sự thay đổi này cũng kèm theo những biến đổi tạo ra rất nhiều vấn đề tiềm ẩn. Các chiến lược xuất khẩu nông nghiệp, công nghiệp hóa chăn nuôi, công nghiệp hóa nông thôn đã bộc lộ ngày càng rõ nét những nhược điểm của nó, thậm chí dẫn đến một số hậu quả tiêu cực đối với cộng đồng làng xã và môi trường, đến cuộc sống của người nông dân và làm mất khả năng duy trì một nền nông nghiệp bền vững. Sự bất bình đẳng cũng vì thế mà phát sinh trong cộng đồng nông thôn, giữa nông thôn và thành thị. Nói cách khác, chiến lược xóa đói, giảm nghèo được biết đến như một thành công, nhưng dường như chính những chiến lược này đã tạo ra một dạng nghèo mới mà chúng ta cần phải quan tâm hơn: đó là sự bất ổn trong việc sử dụng đất đai, sự tàn phá tài nguyên thiên nhiên.

Nghiên cứu này thể hiện mối liên hệ tương tác giữa sự phát triển kinh tế một cách mạnh mẽ theo hướng hiện đại hóa và tiến trình xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là liệu sự bất bình đẳng, những bất ổn về tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam ở thời điểm hiện tại chính là những dấu hiệu minh chứng cho sự thiếu bền vững của chiến lược tăng trưởng kinh tế nhằm xóa đói, giảm nghèo?

Các số liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê được sử dụng trong phân tích nhằm mô tả những thực trạng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam trong gần 20 năm qua. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng trong nghiên cứu.

Phần đầu của bài viết là những vấn đề về lý thuyết liên quan đến sự phát triển của trường phái hiện đại hóa qua các giai đoạn chính. Phần thứ hai là một bức tranh tổng quát mô tả tiến trình tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và hệ quả là sự xuất hiện ngày càng rõ nét tình trạng phân hóa giàu nghèo và các dạng nghèo mới trong xã hội Việt Nam hiện đại.

TRƯỜNG PHÁI HI
GIẢM NGHÈO

Sự xuất hiện của th
1945-1970

Bối cảnh và lý do xu

Các trường phái
giữ vị trí chủ đạo tr
của thế kỷ thứ XXI.
chức như Ngân hàng
châu Âu, các tổ chứ
phủ... là tương đối
của Mỹ, trong đó nh
thị trường như nhữ
chống lại nghèo đói.

Sự hình thành lu
qua từng giai đoạn lị
hưởng của cuộc chi
Tây, và phong trào g
Á và châu Phi. Tại c
1945 và 1965, thuyế
sự phát triển theo dò

Cũng chính từ đ
của nhiều nước đã
truyền bá tư tưởng.
chế của trường phái
ảnh hưởng của nó

1. Tipps D.C.: "Mo
A Critical Perspective"
London, 1976.

đầu người và khả năng cung
ồi này có được là do sự tăng
phần làm tăng khả năng tạo
n. Tuy nhiên, sự thay đổi này
ất nhiều vấn đề tiềm ẩn. Các
g nghiệp hóa chăn nuôi, công
àng rõ nét những nhược điểm
uả tiêu cực đối với cộng đồng
ủa người nông dân và làm mất
bền vững. Sự bất bình đẳng
ng nông thôn, giữa nông thôn
xóa đói, giảm nghèo được biết
g như chính những chiến lược
à chúng ta cần phải quan tâm
đất đai, sự tàn phá tài nguyên

hệ tương tác giữa sự phát triển
hiện đại hóa và tiến trình xóa
ỏi nghiên cứu đặt ra là liệu sự
hình kinh tế - xã hội của Việt
ững dấu hiệu minh chứng cho
g trưởng kinh tế nhằm xóa đói,

Thống kê được sử dụng trong
g mối quan hệ giữa tăng trưởng
rong gần 20 năm qua. Phương
ng trong nghiên cứu.
n đề về lý thuyết liên quan đến
i hóa qua các giai đoạn chính.
uất mô tả tiến trình tăng trưởng
uả là sự xuất hiện ngày càng rõ
à các dạng nghèo mới trong xã

TRƯỜNG PHÁI HIỆN ĐẠI HÓA VÀ CUỘC CHIẾN XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Sự xuất hiện của thuyết hiện đại hóa trong bối cảnh những năm 1945-1970

Bối cảnh và lý do xuất hiện thuyết hiện đại hóa

Các trường phái hiện đại hóa của Mỹ thời kỳ sau chiến tranh vẫn giữ vị trí chủ đạo trong phát triển đến tận những năm đầu thập kỷ của thế kỷ thứ XXI. Có thể nói, ý tưởng về sự phát triển của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Liên hợp quốc, châu Âu, các tổ chức hợp tác song phương và các tổ chức phi chính phủ... là tương đối giống nhau và gần với trường phái hiện đại hóa của Mỹ, trong đó nhấn mạnh vai trò của chế độ dân chủ và mở cửa thị trường như những nhân tố mới trong lĩnh vực phát triển giúp chống lại nghèo đói.

Sự hình thành luồng tư tưởng về phát triển được phác họa rõ nét qua từng giai đoạn lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai dưới ảnh hưởng của cuộc chiến tranh lạnh giữa các nước phía Đông và phía Tây, và phong trào giải phóng khỏi ách thuộc địa của các nước ở châu Á và châu Phi. Tại các trường đại học hàng đầu ở Bắc Mỹ, những năm 1945 và 1965, thuyết hiện đại hóa được xây dựng như là kết tinh của sự phát triển theo dòng lịch sử[1].

Cũng chính từ điểm xuất phát này mà các tầng lớp ưu tú đại học của nhiều nước đã đảm nhiệm một vị trí chủ đạo trong lãnh đạo truyền bá tư tưởng. Đây cũng chính là lý do dẫn đến sự gắn bó chặt chẽ của trường phái hiện đại hóa trong nền khoa học xã hội và tầm ảnh hưởng của nó đến các quyết định chính sách. Trường phái tư

1. Tipps D.C.: "Modernization Theory and the Comparative Study of Societies: A Critical Perspective" in Black C.E., ed., Comparative Modernization, Collier, London, 1976.

tưởng này đã xuyên suốt tất cả các nền khoa học xã hội và tạo ra một cái nhìn toàn diện về sự phát triển góp phần hoàn thiện những đóng góp của xã hội học, khoa học chính trị, kinh tế, lịch sử và các ngành khoa học khác. Những dự án này đã gắn liền với những dự án chính trị của Mỹ vào thời điểm đó trong bối cảnh đối đầu của các nước phía Đông (các nước xã hội chủ nghĩa) và các nước phía Tây (các nước tư bản chủ nghĩa)[1].

Thuyết hiện đại hóa của Mỹ được coi là một giải pháp thay thế cho sự suy sụp của thực dân châu Âu, nhưng đồng thời nó thể hiện tính chất tiếp nối giữa luồng tư tưởng "chủ nghĩa chuyên quyền" và luồng tư tưởng "hiện đại hóa"[2]. Đây là sự kết hợp giữa sự kế thừa nhân loại học thuộc địa với các khái niệm về phân tích chức năng của những năm ba mươi và học thuyết mới Wébérienne của lịch sử phương Tây nhằm tạo ra một học thuyết chung của sự chuyển đổi từ truyền thống tới hiện tại, thể hiện như một bước chuyển từ "kém phát triển" đến "phát triển"[3]. Theo lý thuyết này, các nước kém phát triển là đại diện vì các nước này vẫn còn tồn tại những đặc trưng cơ bản của xã hội truyền thống, tức là xã hội thể hiện rõ sự liên kết mạnh giữa tôn giáo, chính trị và pháp lý, bởi những ưu thế của truyền thống gia đình, dân tộc, mối quan hệ gần gũi và tương hỗ trong các quan hệ xã hội, sự yếu kém của năng suất lao động và khả năng làm chủ kỹ thuật theo bản chất của kinh tế. Do đó, quan điểm "phát triển" là sự xuất hiện và củng cố các nhân tố hiện đại mà các nhân tố này được từng bước áp dụng và hấp thu các tác nhân "truyền thống" thông qua tiến trình về tự

1. Maier C.S.: "The Politics of Productivity: Foundations of American International Economic Policy after World War II", in Kaztzenstein P.J., ed., Between Power and Plenty: Foreign Economic Policies of Advanced Industrial States, University of Wisconsin Press, Madison, 1978.

2. Pletsch C.: The Three Worlds, or the Division of Social Scientific Labor, circa 1950-1975, Comparative Studies in Society and History, 23, 1981.

3. Berthoud G.: "Modernity and Development", *The European Journal of Development Research,* vol.2, n° 1, 1990.

chủ hóa thể chế, đại ch
chuyên môn hóa vai trò
cao hơn[1].

Quan điểm chủ yếu củ

Khái niệm về hiện
thành dựa trên kinh ng
đó là các nước phương
các cách khác nhau[2]. C
nhân tố của hiện đại hó
thế các nhân tố truyền t
tìm ra cách xác định cá
trị và hành vi trong xã
hợp lý[3]?

Theo quan điểm hi
chuyển đến một thể ch
hành pháp, lập pháp và t
của hiện đại hóa[4]. Cũng
các nhà chính trị học hi
được đồng nhất với hiện
trường, hiệu quả thể hiện
người. Vì vậy, cần thiết p
chế độ dân chủ hướng tớ

1. Rist G.: "Developmen
cultural dimension of Develo
vol.2, n°1, 1990.

2. Eisenstadt S.N.: M
Englewood Cliffs, 1966.

3. Bernstein H.: "Mode
Development", *Journal of Dev*

4. Almond G. & Colem
Princeton University Press, 19

ền khoa học xã hội và tạo ra một
góp phần hoàn thiện những đóng
trị, kinh tế, lịch sử và các ngành
ã gắn liền với những dự án chính
bối cảnh đối đầu của các nước
ghĩa) và các nước phía Tây (các

ược coi là một giải pháp thay thế
Âu, nhưng đồng thời nó thể hiện
ờng "chủ nghĩa chuyên quyền" và
ây là sự kết hợp giữa sự kế thừa
i niệm về phân tích chức năng của
yết mới Wébérienne của lịch sử
thuyết chung của sự chuyển đổi từ
như một bước chuyển từ "kém phát
uyết này, các nước kém phát triển là
tồn tại những đặc trưng cơ bản của
hể hiện rõ sự liên kết mạnh giữa tôn
ng ưu thế của truyền thống gia đình,
ơng hỗ trong các quan hệ xã hội, sự
và khả năng làm chủ kỹ thuật theo
điểm "phát triển" là sự xuất hiện và
các nhân tố này được từng bước áp
yền thống" thông qua tiến trình về tự

Productivity: Foundations of American
World War II", in Kaztzenstein P.J., ed.,
Economic Policies of Advanced Industrial
adison, 1978.
or the Division of Social Scientific Labor,
Society and History, 23, 1981.
Development", *The European Journal of*
).

chủ hóa thể chế, đại chúng hóa nền văn hóa và sự khác biệt xã hội, sự chuyên môn hóa vai trò, chức năng và sự phân chia lao động và đầu tư cao hơn[1].

Quan điểm chủ yếu của thuyết hiện đại hóa

Khái niệm về hiện đại hóa của những giai đoạn này được hình thành dựa trên kinh nghiệm của các nước đã tiến hành hiện đại hóa, đó là các nước phương Tây, nơi sự thành công được thể hiện theo các cách khác nhau[2]. Câu hỏi trung tâm đặt ra là làm thế nào mà các nhân tố của hiện đại hóa có thể dần dần từng bước thâm nhập, thay thế các nhân tố truyền thống và lý thuyết xã hội của hiện đại hóa đã tìm ra cách xác định các yếu tố, tác nhân để có thể thay đổi các giá trị và hành vi trong xã hội truyền thống theo hướng cá nhân hóa và hợp lý[3]?

Theo quan điểm hiện đại hóa của các nước phương Tây, bước chuyển đến một thể chế tự chủ theo phương Tây, với sự phân chia hành pháp, lập pháp và tư pháp được cân nhắc như một nhân tố chính của hiện đại hóa[4]. Cũng cần lưu ý rằng, đối với các nhà xã hội học và các nhà chính trị học hiện đại, thì hiện đại hóa xã hội và chính sách được đồng nhất với hiện đại hóa kinh tế dựa trên các nguyên tắc thị trường, hiệu quả thể hiện bằng sự tăng lên của thu nhập bình quân đầu người. Vì vậy, cần thiết phải củng cố và thúc đẩy việc chuyển đổi sang chế độ dân chủ hướng tới một xã hội ở tầm khác biệt cao hơn. Phần

---

1. Rist G.: "Development" as part of the Western Myth: the Western socio-cultural dimension of Development, European Journal of Development Research, vol.2, n°1, 1990.

2. Eisenstadt S.N.: Modernization, Protest and Change, Prentice Hall, Englewood Cliffs, 1966.

3. Bernstein H.: "Modernization Theory and the Sociological Study of Development", *Journal of Development Studies*, 7, 1971.

4. Almond G. & Coleman J.,eds.: *The Politics of the Developing Areas*, Princeton University Press, 1960.

lớn các nhà lý thuyết về hiện đại hóa cho rằng việc chuyển đổi là chính đáng và nhà nước đóng vai trò chủ động. Do đó, khái niệm "xây dựng nhà nước" được xuất hiện trong thời kỳ này nhằm khẳng định tầm quan trọng của nhà nước trong việc chuyển đổi từ "xã hội truyền thống" sang "xã hội hiện đại".

Điều quan trọng cần phải nhận thấy rằng, trong quan điểm phổ biến nhất thì hiện đại hóa được đề xuất như là một thuyết nhị nguyên. Người nông dân là đối tượng và là công cụ của hiện đại hóa cho các tầng lớp xã hội. Việc huy động tốt các nguồn lực tài nguyên sẽ giúp cho quá trình hiện đại hóa. Vì vậy, hướng tăng trưởng kinh tế trong đó tăng cường đầu tư (đặc biệt tạo ra thặng dư nông nghiệp) để tăng lợi nhuận, duy trì mức lương bảo đảm nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, tăng thời gian làm việc, v.v. là hướng đi chính trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa. Tóm lại, hiện đại hóa là quá trình giúp tạo doanh thu trên tất cả các khía cạnh sản xuất kinh tế và nó cũng chính là tiền đề cho sự xuất hiện của các tác nhân tư bản.

Đồng thời chúng ta có thể nhấn mạnh rằng, mối quan tâm của trường phái hiện đại hóa là xác định chặt chẽ con đường của phát triển theo các quy tắc cụ thể để bắt kịp tốc độ phát triển của các nước tư bản chủ nghĩa.

Một điều chắc chắn là phần lớn các nhà lãnh đạo của các nước phía Nam (các nước kém phát triển như ở châu Phi, Mỹ Latinh, châu Á...) đã không lệ thuộc đơn giản vào các tiêu chuẩn của mô hình hiện đại hóa ở Bắc Mỹ. Trong nhiều nước phía Nam, các nhà lãnh đạo đã cố gắng chia tách các khía cạnh kỹ thuật và kinh tế của hiện đại hóa. Thông thường họ dựa trên các chính sách văn hóa, xã hội nhằm duy trì và kiểm soát bản sắc văn hóa của đất nước[1].

---

1. Cooper F. & Packard R., eds.: *International Development and the Social Sciences, Essays in the History and Politics of Knowledge*, University of California Press, 1997.

óa cho rằng việc chuyển đổi là
chủ động. Do đó, khái niệm "xây
ng thời kỳ này nhằm khẳng định
việc chuyển đổi từ "xã hội truyền

thấy rằng, trong quan điểm phổ
đề xuất như là một thuyết nhị
ợng và là công cụ của hiện đại
huy động tốt các nguồn lực tài
n đại hóa. Vì vậy, hướng tăng
đầu tư (đặc biệt tạo ra thặng dư
duy trì mức lương bảo đảm nhu
thời gian làm việc, v.v. là hướng
công nghiệp hóa. Tóm lại, hiện
thu trên tất cả các khía cạnh sản
tiền đề cho sự xuất hiện của các

ấn mạnh rằng, mối quan tâm của
chặt chẽ con đường của phát triển
tốc độ phát triển của các nước tư

ợn các nhà lãnh đạo của các nước
như ở châu Phi, Mỹ Latinh, châu
ào các tiêu chuẩn của mô hình hiện
ước phía Nam, các nhà lãnh đạo đã
thuật và kinh tế của hiện đại hóa.
sách văn hóa, xã hội nhằm duy trì
ất nước[1].

nternational Development and the Social
ics of Knowledge, University of California

Trường hợp rõ ràng nhất của luồng tư tưởng ban đầu về hiện đại hóa ở các nước phía Nam vào thời điểm này là trường phái Mỹ Latinh, nó liên quan đến tình huống về bất bình đẳng trong cấu trúc trao đổi giữa các nước xuất khẩu nguyên liệu thô và các nước công nghiệp hóa. Trường hợp bất bình đẳng này được xem như là nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển và gây trở ngại cho việc hình thành một nền hiện đại hóa bền vững[1].

Từ đầu những năm 1970, đối mặt với vấn đề ở Mỹ Latinh cùng với những vấn đề chung tồn tại vào thời điểm đó, trường phái hiện đại hóa của Mỹ đã được cải thiện hơn trong suốt một phần tư thập kỷ, cho tới tận cuộc khủng hoảng ở châu Á năm 1997. Trường hợp của Hàn Quốc và Đài Loan như một ví dụ về sự thành công của hiện đại hóa.

Cuối những năm 1970, các dự thảo về hiện đại hóa đã lan rộng khắp ở nhiều nước thế giới thứ ba hoặc nước xã hội chủ nghĩa (trường hợp Trung Quốc). Tất cả các tầng lớp thống trị đã tham gia vào quá trình hiện đại hóa thông qua các khoản nợ dễ dàng trên thị trường quốc tế tạo một nền móng cho sự phụ thuộc mới trong tương lai.

Đánh giá chung

Như vậy, có thể nói rằng vào cuối những năm 1970, mô hình của thuyết hiện đại hóa đã được phổ cập và đóng vai trò chính trong sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc trong ý thức hệ chính trị, nhưng những nhà phân tích chủ nghĩa đế quốc đã không nhìn thấy điều này. Mặc dù trong những năm 1970, đã bắt đầu xuất hiện những luồng tư tưởng chỉ trích nghiêm khắc quan niệm của thế giới về hiện đại hóa: các nhà sinh thái học, luồng trào

1. Kay C.: Latin American Theories of Development and Under development, Routledge, London , 1989.

lưu nữ quyền ở Bắc Âu về một sự phát triển khác, đã nhấn mạnh cái giá của xã hội và môi trường ẩn đằng sau sự phát triển, và khẳng định sự cần thiết phải tìm ra con đường phát triển khác dựa trên các nguyên tắc khác nhau. Mặc dù tại thời điểm đó những luồng tư tưởng này không chủ yếu, nhưng nó đại diện cho một tư tưởng không thừa nhận một cách rõ ràng sự đồng nhất giữa tăng trưởng và phát triển được thể hiện bởi các xu hướng khác nhau của hiện đại hóa. Và vào thời điểm này, họ đã tố cáo những dạng tăng trưởng "tiêu dùng quá mức" ảnh hưởng đến những giới hạn nội tại của con người và những giới hạn bên ngoài của tự nhiên[1].

Hiện đại hóa quốc gia theo mô hình hiện đại hóa toàn cầu mới giai đoạn 1980-2010

Những thay đổi cơ bản trong thuyết hiện đại hóa

Từ năm 1980 đến năm 1990 là những năm được biết đến như một giai đoạn tăng tốc ấn tượng về các điều kiện tích lũy vốn trên phạm vi toàn cầu. Sự tập trung quyền lực kinh tế, sự thâm nhập mạnh mẽ tư bản tài chính diễn ra tại các vùng công nghiệp lớn ở các nước phía Bắc (các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu, Mỹ...). Mạng lưới quyền lực quốc tế mới đã phát huy mạnh vai trò của nó nhằm củng cố các hoạt động và tạo ra sự phụ thuộc về kinh tế lẫn nhau giữa nước phía Bắc theo một lôgic về khả năng cạnh tranh giữa các cực của thành công[2]. Những gì chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sự liên lục của các dự án hiện đại hóa của các tầng lớp thống trị phương Tây trong sự lên ngôi của một thế giới hoàn toàn mới nhờ vào sự thay đổi mạnh của nền kinh tế, công nghệ mà đối với các nước phía Nam các lĩnh vực này vẫn còn rất nhiều hạn chế.

---

1. Déclaration de Cocoyoc, Symposium Pnue - Cnuced , Cocoyoc, Mexique, 1974.

2. Stopford J. & Strange S.: *Rival States, rival Firms, Competition for world market shares,* Cambridge University Press, 1991.

khác, đã nhấn mạnh cái
sự phát triển, và khẳng
t triển khác dựa trên các
iểm đó những luồng tư
diện cho một tư tưởng
nhất giữa tăng trưởng và
khác nhau của hiện đại
những dạng tăng trưởng
giới hạn nội tại của con
hiên[1].

ại hóa toàn cầu mới giai

đại hóa

ăm được biết đến như một
n tích lũy vốn trên phạm vi
sự thâm nhập mạnh mẽ tư
ghiệp lớn ở các nước phía
, Mỹ...). Mạng lưới quyền
của nó nhằm củng cố các
tế lẫn nhau giữa nước phía
nh giữa các cực của thành
ạnh ở đây là sự liên lục của
ống trị phương Tây trong sự
ờ vào sự thay đổi mạnh của
ước phía Nam các lĩnh vực

nuced , Cocoyoc, Mexique, 1974.
val Firms, Competition for world

Từ những năm 1980, thuyết hiện đại hóa được phát triển theo một dạng mới do những thay đổi quan trọng của bối cảnh kinh tế thế giới. Một phiên bản khó khăn của việc điều chỉnh được gọi là "sự điều chỉnh có yếu tố nhân văn" vào cuối những năm 1980, trong phiên bản này người ta bắt đầu đề cập đến nhân tố con người trong quá trình hiện đại hóa. Cuối những năm 1990 có sự lồng ghép chủ nghĩa dân chủ về sự đánh thuế của chính phủ. Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được xây dựng trong năm 2000 và năm 2001 bổ sung thêm mục tiêu về "cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố" vào mục tiêu thiên niên kỷ.

Trong những năm 1980 và 1990, các luồng lý thuyết về phát triển tồn tại khép kín trong một thời gian dài với sự tiếp cận trung tâm về sự tương phản giữa vai trò của nhà nước và vai trò của thị trường trong phát triển. Các học thuyết tự do mới đã khẳng định tính ưu việt của cơ chế thị trường và sự can thiệp của nhà nước nhằm bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và thâu tóm tất cả các vấn đề của phát triển[1]. Như vậy có thể thấy, vai trò chi phối mạnh của thị trường đối với những quyết định về chính sách của nhà nước được thể hiện rõ trong phiên bản tân hiện đại hóa toàn cầu này. Điều này dẫn đến các tầng lớp thống trị về kinh tế sẽ ngày càng thể hiện vai trò thống trị mạnh hơn so với các tầng lớp thống trị về chính trị, hành chính.

Quan điểm chủ yếu của thuyết hiện đại hóa giai đoạn 1980-2010

Trong thực tế, sự tăng trưởng của các nước phía Nam đã được thể hiện rõ từ giữa những năm 1980 theo lôgic của sự tích tụ các cực thành công liên quan đến kinh tế quốc tế thực tế như (Ấn Độ, Trung Quốc, Mêhicô, Braxin, Chilê, Malaixia, Việt Nam) hoặc những dự án (được áp dụng ở các nước châu Á và Mỹ Latinh). Trong phần

1. Preston P.W.: Development Theory, An Introduction ,Blackwell, Oxford, 2004.

lớn các nước này thì tầng lớp trung lưu liên quan đến các hoạt động kinh doanh quốc tế phát triển mạnh và có doanh thu lớn. Họ tin tưởng vào khả năng quản lý gốc rễ vấn đề tích lũy quốc gia được kết nối với mạng lưới tích lũy quốc tế, do đó vấn đề về tiêu dùng sản phẩm, nghề nghiệp và phương pháp quản lý ngày càng được quốc tế hóa[1].

Hiện đại hóa là việc thích ứng một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất vào mạng lưới quốc tế, điều này đồng thời dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước phía Bắc và các nước phía Nam. Phần lớn giới lãnh đạo của các nước phía Nam ngày càng tán thành các chỉ tiêu của thuyết tự do mới theo một trật tự thế giới mới. Cùng lúc đó khái niệm về "cộng đồng quốc tế" được lên ngôi như một biểu tượng chung cho sự thay thế tới vai trò phân phối do hệ thống Liên hợp quốc đảm nhiệm từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Lý thuyết về sự cầm quyền và dân chủ đã được thay bởi lý thuyết của các tổ chức quốc tế và các nước tài trợ thông qua viện trợ song phương, sau đó là các tổ chức phi chính phủ ở các nước phía Bắc và phía Nam để cuối cùng trở thành một phần trong lý luận chính trị của giới tinh hoa chính trị và xã hội trong phần lớn các nước phía Nam...[2].

Có thể thấy tư tưởng hiện đại hóa mới này đã được lan truyền phổ biến trong các tầng lớp xã hội mà người ta tạm gọi là "giới tinh hoa". Trong một vài trường hợp, tầng lớp này tự cho mình quyền được "phát ngôn", đại diện cho những đòi hỏi yêu cầu cao từ phía người dân đối với các tầng lớp lãnh đạo dưới danh nghĩa là tôn trọng các quyền, nhân quyền và đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Nhưng kinh nghiệm lịch

1. Sklair L.: Sociology of the Global System, Harvester, New York, 1991.

2. Cornwall A. et Brock K.: What do Buzzwords do for Development Policy? A critical look at "participation", "empowerment" and "poverty reduction" Third World Quarterly, Vol. 26, No. 7, 2005.

sử gần đây cho thấy khả năng của "giới tinh hoa" toàn cầu nhằm ghi lại những yêu sách để thiết lập lại một khung khổ đối với những yêu cầu của sự tích tụ, đặc biệt là thông qua vô số những chương trình liên quan đến "đói nghèo" như chương trình về tín dụng vi mô hoặc vi mô doanh nghiệp.

Lý thuyết về sản xuất của hiện đại hóa luôn luôn được thay đổi trong các thành phần của các dự án đang diễn ra và nó đóng một vai trò quan trọng trong sự tiến triển và luôn được đồng thuận cao. Vào đầu những năm 2000, các biểu hiện rõ ràng nhất của sự đồng thuận này đã được công bố và được thể hiện trong "mục tiêu phát triển thiên niên kỷ" (MDGs) và các văn bản về chiến lược giảm nghèo (CPRGS). Người ta một lần nữa khẳng định lại sự chắc chắn về vai trò của nhà nước nhằm đạt được các mục tiêu về giảm nghèo[1].

Tuy nhiên trong thực tế, một mặt sự tự chủ của nhà nước bị giảm mạnh và hơn bao giờ hết, sự tự chủ này được đặt dưới sự giám hộ của các tác nhân đa phương. Do đó sự đồng thuận được tăng cường nhằm bảo đảm an toàn cho các hoạt động mang tính toàn cầu tại những khu vực có nhiều rủi ro với mức độ ngày càng tăng. Mặt khác, nhà nước có chức năng "sáp nhập" một cách chủ động hơn đói nghèo vào thị trường. J.Sachs đã không ngại khẳng định rằng, hễ nền văn minh nông nghiệp của thị trường chưa bị loại trừ thì không có cách nào có thể thực hiện được chính sách tăng trưởng nhằm giảm sự nghèo đói cùng cực[2].

Một lời khẳng định thể hiện dấu hiệu của sự tiếp tục giữa những ý tưởng của những năm 1950 và hiện tại trong khuôn khổ của hiện đại hóa. Trong thực tế phong trào tăng tốc hướng tới hội nhập kinh tế

---

1. Craig D. & Porter D.: "Poverty Reduction Strategy Papers: a new convergence", *World Development,* 31 (1), 2003.

2. Sachs J.: The End of Poverty, Penguin, 2005.

quốc tế đã gây nên tình trạng nghèo đói trên diện rộng và xu hướng tan rã của nhiều xã hội. Lịch sử đang được tạo ra luôn luôn là câu chuyện của sự tái tạo, bạo lực và các tình trạng bất bình đẳng bên trong nội tại của từng xã hội.

Nếu chúng ta muốn nghiêm túc suy nghĩ về hoạt động của các tác nhân thống trị của chủ nghĩa tư bản toàn cầu theo quan niệm của sự phát triển, thì điều quan trọng là phải cân nhắc đến bản chất của mô hình hiện đại hóa và sự tiến triển của nó trong thời gian gần đây. Đặc biệt cần phải xem xét cơ sở kinh tế và xã hội của những thành công, cũng như các nhân tố của sự đồng thuận liên quan đến dạng quản lý xã hội chặt chẽ hơn, độ bền của những lý thuyết khoa trương tới sự tiến bộ và hiện đại hóa.

Đánh giá chung

Ngay trong giai đoạn thành lập, thuyết hiện đại hóa đã xác định được con đường của sự phát triển. Thế nhưng ở tại thời điểm đó chúng ta đã thấy thuyết này thể hiện vai trò tự chủ của nhà nước trong việc xác định các dự án hiện đại hóa phù hợp với những hạn chế của từng quốc gia. Điều này dẫn đến tất cả tài liệu đã tìm và chỉ ra rằng hiện đại hóa không cần thiết phải hòa lẫn vào các nước phương Tây, ví dụ trong nghiên cứu ở Nhật Bản[1]. Những nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh một thực tế là thời kỳ thuộc địa của nhiều nước không phụ thuộc vào phương Tây đã bắt đầu tiến trình thay đổi trong đó có khía cạnh của hiện đại hóa[2].

---

1. Dower J.W., ed.: Origins of the Modern Japanese State ,Selected Writings of E.H.Norman, Pantheon Books, New York, 1975; Hunter J.E., The Emergence of Modern Japan, Longman, London, 1989.

2. Bayly C.A.: The Birth of the Modern World, 1780-1914, Blackwell Publishing, Oxford, 2004.

Cũng không thể quên rằng lý thuyết và thực hành của các tầng lớp thống trị phương Tây luôn nỗ lực để chỉ ra rằng "hiện đại hóa thực sự" là một chiều và nó chỉ diễn ra trong mô hình của phương Tây hoặc là các bản sao của mô hình phương Tây. Phiên bản tân hiện đại hóa hiện tại đã tăng cường xu hướng này và ngày càng kìm hãm tính tự chủ của nhà nước, cho đến khi cáo giác lại các tác nhân về chủ quyền quốc gia và biên giới trong một thế giới không biên giới. Đây là dấu hiệu thể hiện sự thống trị của toàn cầu hóa và sự can thiệp vào bất cứ nơi nào mà họ phát hiện ra hoặc cho rằng nó đe dọa đến sự an toàn của họ, không tuân thủ những tiêu chuẩn về lợi ích và tiêu chuẩn của dự án toàn cầu.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM THEO TRƯỜNG PHÁI HIỆN ĐẠI HÓA

Sự xâm nhập của tư tưởng hiện đại hóa vào phát triển kinh tế và xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam

Từ những năm 1990 tư duy về xóa đói, giảm nghèo đã tràn ngập trong các tài liệu về phát triển nông thôn ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ vào năm 1997, tất cả các nước Đông Nam Á đã cam kết sử dụng những thước đo mới cho việc giảm nghèo. Đói nghèo, theo thuyết hiện đại hóa, liên quan mật thiết đến sự kém phát triển, lạc hậu của vùng nông thôn. Thuyết hiện đại hóa cho rằng, một phần nguyên nhân của sự kém phát triển xuất phát từ phân bổ đất đai và cải cách ruộng đất là nhân tố quan trọng trong chiến lược giảm nghèo đối với người dân nông thôn trong hiện đại hóa nông nghiệp.

Xét theo quan điểm của trường phái hiện đại hóa thì Việt Nam được xác định là một xã hội truyền thống với nền văn minh tiểu nông cổ truyền độc canh cây lúa, thủ công lạc hậu, chủ yếu là tự cấp tự túc. Vì vậy, Việt Nam cho rằng cần thiết phải thực hiện các giải pháp phát

triển tổng hợp về kinh tế - xã hội nhằm tạo ra những bước phát triển mới trong tiến trình đến hiện tại từ truyền thống. Nhìn lại quá trình phát triển 25 năm qua, Việt Nam được coi là một trường hợp đặc biệt của sự chuyển đổi xã hội hỗn hợp thông qua mối tương tác giữa các chính sách phát triển và chính sách giảm nghèo. Tiến trình này sử dụng nguồn lực trong bối cảnh cụ thể của chính sách "đổi mới" được thực hiện vào cuối những năm 1980. Cơ sở của chính sách này là sự phân chia lại đất đai được thực hiện vào cuối những năm 1950 ở miền Bắc và ở miền Nam vào cuối những năm 1975.

Ngoài ra, bắt đầu từ những năm 1990, có rất nhiều các tổ chức quốc tế vào Việt Nam với mục đích giúp Việt Nam xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Liên hợp quốc (UNDP), các tổ chức phi chính phủ (NGOs), Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). Thuyết hiện đại hóa được các tổ chức này vận dụng và xem như sự đổi mới trong phát triển, nhất là trong xóa đói, giảm nghèo. Trong thời gian này, Liên hợp quốc đã gợi ý cho Việt Nam một khung lý thuyết nhằm phát triển năng lực để xóa đói, giảm nghèo[1]. Xuất phát từ nhận định có 5 nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo đói ở Việt Nam, nhất là ở nông thôn: thứ nhất là do khác biệt về địa lý, ngôn ngữ, xã hội và thông tin; thứ hai là không được tiếp cận với nguồn lực sẵn có như đất đai, tín dụng, kỹ thuật; thứ ba là thiếu sự tham gia của nhân dân vào quá trình hoạch định và thực hiện các chương trình của Chính phủ về kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa; thứ tư là những rủi ro nghiêm trọng do bão lụt, sâu hại, bệnh tật, sinh con ngoài ý muốn; thứ năm là tính thiếu bền vững về tài chính và môi trường. Để khắc phục 5 nguyên nhân chính này, Liên hợp quốc cho rằng, Việt Nam cần phải xác định hệ thống các nhân tố bao

1. Liên hợp quốc: Tiến kịp - Phát triển năng lực để xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam, Hà Nội, tháng 10-1996.

tạo ra những bước phát triển
thống. Nhìn lại quá trình phát
một trường hợp đặc biệt của sự
i tương tác giữa các chính sách
ến trình này sử dụng nguồn lực
i mới" được thực hiện vào cuối
này là sự phân chia lại đất đai
50 ở miền Bắc và ở miền Nam

1990, có rất nhiều các tổ chức
giúp Việt Nam xóa đói, giảm
ư Ngân hàng Thế giới (WB),
quốc (UNDP), các tổ chức phi
Kinh tế và Phát triển (OECD).
c này vận dụng và xem như sự
ng xóa đói, giảm nghèo. Trong
ý cho Việt Nam một khung lý
óa đói, giảm nghèo[1]. Xuất phát
h gây ra tình trạng nghèo đói ở
nhất là do khác biệt về địa lý,
hai là không được tiếp cận với
ng, kỹ thuật; thứ ba là thiếu sự
h hoạch định và thực hiện các
tế, giáo dục, y tế, văn hóa; thứ
bão lụt, sâu hại, bệnh tật, sinh
thiếu bền vững về tài chính và
nhân chính này, Liên hợp quốc
định hệ thống các nhân tố bao

ăng lực để xóa đói, giảm nghèo ở Việt

gồm: (i) phân bố đất đai hợp lý; (ii) nâng cấp hạ tầng cơ sở nông thôn; (iii) bảo đảm công ăn việc làm ổn định cho người lao động; (iv) hoàn thiện nền tài chính vi mô; (v) bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế. Bên cạnh đó, hệ thống này phải bảo đảm những nguyên tắc về kinh tế - xã hội mà Ngân hàng Thế giới đã nêu ra: đó là một nền móng pháp luật, một môi trường chính sách lành mạnh bao gồm sự ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp đến là đầu tư vào con người và kết cấu hạ tầng, cuối cùng là bảo vệ những người dễ bị tổn thương và bảo vệ môi trường thiên nhiên[1].

Trên thực tế, điều kiện cần để có thể được WB/IMF đầu tư là các quốc gia kém phát triển, trong đó có Việt Nam, phải tiến hành xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo (CPRGS). Chương trình giảm nghèo phải bảo đảm có ba chiến lược trụ cột chính là tạo cơ hội (oportunity), trao quyền (empowerment) và an toàn (security)[2]. Ba chiến lược trụ cột này không chỉ diễn tả ý thức hệ trong sự đồng thuận về cơ hội tự do hóa thị trường với sự dân chủ xã hội trong việc trao quyền mà còn bảo đảm tính an toàn. Cơ hội được tạo ra ở đây có nghĩa là cần thiết phải tạo ra sự cải cách về kinh tế, cụ thể là sự thay đổi về cấu trúc kinh tế vĩ mô, điều này sẽ giúp số người cận nghèo tăng lên thông qua việc hỗ trợ người nghèo giúp họ tham gia một cách chủ động và tích cực để nâng cao thu nhập từ những hoạt động kinh tế của họ. Cơ hội được xem như là chìa khóa của việc nâng cao thu nhập. Đơn giản hơn, cơ hội mà Chương trình giảm nghèo đem lại đó là được hưởng sự trợ giúp của các tổ chức như Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới giúp các nước đánh giá được các rủi ro từ bên trong và bên

---

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn : "Nông thôn trong bước quá độ sang kinh tế thị trường ", Chuyên đề thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

2. David Craig and Doug Porter, Development beyond neoliberalism?, Routledge Taylor and Francis Group, 2006.

ngoài nhằm thực hiện chiến lược về tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy tiêu dùng công cộng cho việc giảm nghèo. Để thực hiện được điều này, cần thiết phải phát triển lĩnh vực công nghiệp và các chính sách thương mại phải theo hướng thúc đẩy sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh, nhất là trong những lĩnh vực có thể ảnh hưởng tốt tới việc giảm nghèo. Trao quyền trong Chiến lược giảm nghèo chính là sự đồng thuận về tự do dân chủ xã hội, sự tham gia của các dân tộc, các tổ chức trong những thảo luận về xây dựng kế hoạch hướng tới thị trường tự do. An toàn có nghĩa là Chiến lược quốc gia về xóa đói, giảm nghèo phải được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích về rủi ro và tính không ổn định. Mức độ an toàn thấp thể hiện thông qua tính tổn thương trước những cú sốc do sự suy giảm về tình trạng sức khỏe có thể xảy ra ở cấp hộ gia đình hoặc cá nhân, ở mức cộng đồng hay ở cấp quốc gia. Tóm lại, ba chiến lược trụ cột của chương trình giảm nghèo được thể hiện theo trường phái tân hiện đại hóa phát triển nhằm hướng các nước đang phát triển tới sự tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và góp phần giảm nghèo thông qua việc tự do hóa thị trường tiến tới hội nhập kinh tế toàn cầu.

Đến năm 2002, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo (CPRGS) của Việt Nam được thông qua, dưới sự hỗ trợ về tài chính của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đã gắn kết chặt chẽ mục tiêu tăng trưởng kinh tế với xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bền vững. CPRGS tiếp tục nhấn mạnh: "Giảm đói, nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển", đồng thời "thực hiện đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với tiến hành công tác xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội nhằm hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng". Đặc biệt, chiến lược này đưa ra những mục tiêu phát triển mang tính đặc thù của Việt Nam (thường gọi là các Mục tiêu

ề tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy
n nghèo. Để thực hiện được điều
n vực công nghiệp và các chính
g thúc đẩy sản xuất và tăng khả
ững lĩnh vực có thể ảnh hưởng tốt
n trong Chiến lược giảm nghèo
ân chủ xã hội, sự tham gia của các
g thảo luận về xây dựng kế hoạch
àn có nghĩa là Chiến lược quốc gia
ợc xây dựng dựa trên cơ sở phân
định. Mức độ an toàn thấp thể hiện
những cú sốc do sự suy giảm về
ở cấp hộ gia đình hoặc cá nhân, ở
gia. Tóm lại, ba chiến lược trụ cột
lược thể hiện theo trường phái tân
ớng các nước đang phát triển tới sự
vững và góp phần giảm nghèo thông
ến tới hội nhập kinh tế toàn cầu.
toàn diện về tăng trưởng và xóa đói,
Nam được thông qua, dưới sự hỗ trợ
giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đã gắn
ng kinh tế với xóa đói, giảm nghèo,
phát triển bền vững. CPRGS tiếp tục
không chỉ là một trong những chính
ước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà
của mục tiêu phát triển", đồng thời
ăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với
m nghèo, thực hiện công bằng xã hội
iàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư,
lược này đưa ra những mục tiêu phát
iệt Nam (thường gọi là các Mục tiêu

phát triển của Việt Nam - VDG). Đây là hệ thống các chỉ tiêu hỗ trợ cho việc thúc đẩy và nâng cao chất lượng thực hiện các Mục tiêu MDG. Ở Việt Nam, các Mục tiêu MDG trong CPRGS đã được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện của đất nước và được lồng ghép vào các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất. Để có thể thực hiện được thành công mục tiêu của Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo, các giải pháp chính sách ngành được cụ thể hoá từ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cũng như các chương trình, dự án của các ngành về tăng trưởng kinh tế và xóa đói, giảm nghèo như: các chính sách về phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xóa đói, giảm nghèo trên diện rộng; phát triển công nghiệp đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo; phát triển hạ tầng cơ sở để tạo điều kiện cho người nghèo, xã nghèo, vùng nghèo tiếp cận với các dịch vụ công; xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng hơn cho người nghèo; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kế hoạch hóa gia đình, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng về chi phí y tế cho người nghèo; xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cải thiện việc cung cấp thông tin giúp người dân mở rộng khả năng lựa chọn; bảo vệ môi trường và duy trì một cuộc sống trong lành cho người nghèo.

Kết quả là, sau hơn 25 năm phát triển, xét trên góc độ về tăng trưởng kinh tế, Việt Nam được xem là nước đạt được nhiều thành công trong việc chuyển đổi và hội nhập. Nhìn lại tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 1986 cho thấy: giai đoạn 1976-1985 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức thấp, bình quân hằng năm chỉ đạt 2,0% trong khi tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm 2,4%.Vì vậy, mức thu nhập bình quân đầu người giảm bình quân 0,4% mỗi năm. Trong những năm này nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng thấp, làm không đủ ăn và dựa vào nguồn lực bên ngoài ngày càng lớn. Nhu cầu của người dân thành thị được bảo đảm bằng chế độ tem phiếu. Ở nông thôn, hầu hết nông dân đều là xã viên hợp tác

xã nông nghiệp, nhu cầu cơ bản của họ cũng được bảo đảm bằng chế độ phân phối theo định suất (phụ thuộc trực tiếp vào số khẩu trong gia đình). Vì vậy, chế độ phân phối mang nặng tính bình quân, cào bằng. Động lực không còn, kinh tế nước ta rơi vào khủng hoảng nặng nề.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm

Nguồn: GOS.

Từ sau Đại hội VI của Đảng (năm 1986), Việt Nam mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại từ đơn phương sang đa phương theo hướng nền kinh tế mở, đa dạng hóa hình thức và đa phương hóa quan hệ. Tổng sản phẩm trong nước năm 1987 tăng 3,6%, năm 1988 tăng 5%, năm 1989 tăng 4,7% và từ năm 1995 bình quân tăng 9%/năm. Cơ chế mới đi vào thực tiễn từ năm 1989, tem phiếu được xóa bỏ, lạm phát phi mã bị kìm lại, đời sống của người dân được từng bước cải thiện. Năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN và thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hóa thương mại trong khung khổ khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA).

Năm 1999, do ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đã giảm xuống còn 4,8%. Tăng trưởng giảm sút thể hiện ở hầu hết các

họ cũng được bảo đảm bằng
thuộc trực tiếp vào số khẩu
n phối mang nặng tính bình
kinh tế nước ta rơi vào khủng

ủa Việt Nam qua các năm

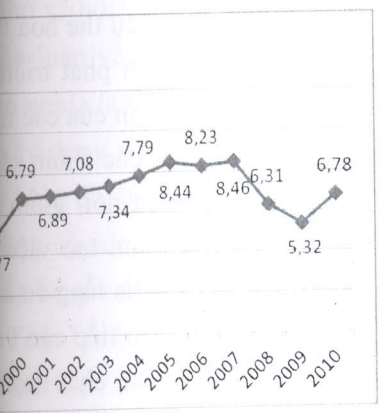

ăm 1986), Việt Nam mở cửa
ại, chuyển quan hệ kinh tế đối
g theo hướng nền kinh tế mở,
hóa quan hệ. Tổng sản phẩm
ăm 1988 tăng 5%, năm 1989
tăng 9%/năm. Cơ chế mới đi
ều được xóa bỏ, lạm phát phi
ần được từng bước cải thiện.
AN và thực hiện đầy đủ các
khung khổ khu vực Thương

ực của cuộc khủng hoảng tài
rưởng GDP của Việt Nam đã
iảm sút thể hiện ở hầu hết các

ngành kinh tế chủ chốt như công nghiệp, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, đến năm 2000, nền kinh tế đã có sự hồi phục nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức 6,8% và liên tiếp tăng trong các năm tiếp theo đạt 7,0% (năm 2002); 7,3% (năm 2003); 7,6% (năm 2004); 8,4% (năm 2005).

Từ năm 2005 đà tăng trưởng của Việt Nam có dấu hiệu chậm lại trong nửa đầu của giai đoạn 2005-2007 với những bất ổn vĩ mô bắt đầu tích tụ và bộc lộ. Điển hình là chính sách kích thích kinh tế thông qua nới lỏng tín dụng bắt nguồn từ đầu những năm 2000 để chống lại đà suy giảm tăng trưởng xuất hiện vào năm 1999-2000 đã tích tụ nguyên nhân gây ra lạm phát cao bắt đầu bộc phát từ giữa năm 2007. Thêm vào đó, việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tháng 11-2006 mở ra một thời kỳ hội nhập sâu rộng chưa từng có, khiến mức giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế tăng vọt, dẫn đến những bất ổn do dòng vốn vào (cả đầu tư trực tiếp lẫn gián tiếp) tăng mạnh, khiến việc kiểm soát vĩ mô trở nên lúng túng. Cộng với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, trong hai năm 2008-2009, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp đi liền với lạm phát cao (đặc biệt trong năm 2008), thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách đều cao. Năm 2010 được xem là năm bản lề để ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục các khó khăn sau khủng hoảng và lấy lại đà tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo[1]. GDP bình quân đầu người năm 2010 ở Việt Nam đạt 1.168 USD (PPP), tăng gấp 3 lần so với năm 2000. Với mức này, Việt Nam chuyển vị trí từ nhóm nước nghèo nhất sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp[2].

---

1. Nguyễn Đức Thành, Đinh Tuấn Minh: "Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới", http://dl.ueb.vnu.edu.vn/bitstream/1247/113/2/kinh%20te%20viet%20nam% 20trong%20boi%20canh%20kinh%20te%20the%20gioi.pdf

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: "Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015", Hội thảo Giới và việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ MDG, Đà Lạt, 6-7-2010.

Từ một nước có nền công nghiệp kém phát triển, Việt Nam ngày nay từng bước xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy vậy, nhiều ý kiến cho rằng sự tăng trưởng đạt được chủ yếu do tăng vốn đầu tư và số lượng lao động chứ không phải là do nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Điều này đe dọa đến tính bền vững của sự phát triển ở hiện tại và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng về số lượng và chất lượng của tăng trưởng. Vấn đề này được phản ánh rõ nét qua mức tăng hệ số ICOR của Việt Nam qua các năm. Xu hướng phát triển chủ yếu dựa vào yếu tố vốn đầu tư, trong khi đó vốn tự có thấp, chủ yếu phải đi vay từ nước ngoài, vay trong dân cư,... sẽ khiến cho tăng trưởng thiếu tính bền vững, ổn định, dễ bị tác động từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt từ sự biến động của thị trường vốn. Yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, hiện đang có lợi thế so sánh (như giá rẻ, dồi dào...) thì chỉ đóng vai trò thấp hơn nhiều so với yếu tố vốn trong tăng trưởng.

Hình 2: Hệ số ICOR của Việt Nam

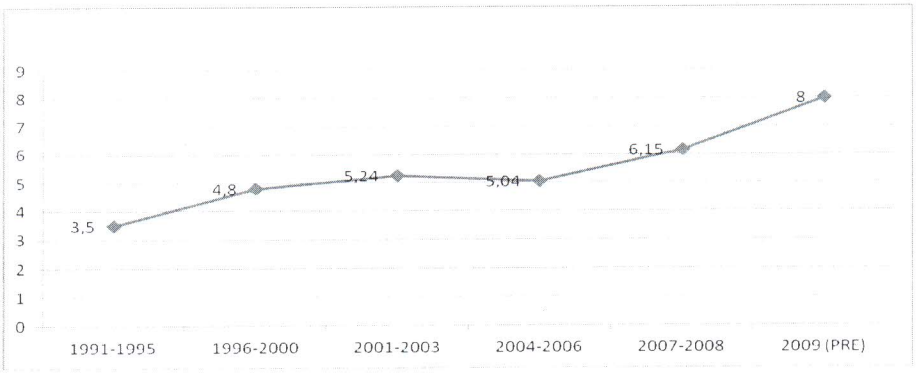

Nguồn: GSO.

Song song với tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam giảm mạnh. Việt Nam nổi lên như một hiện tượng mới về những thành công trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo. Trong hai thập kỷ qua, tỷ lệ nghèo của Việt Nam liên tục giảm theo đánh giá trong báo

iệp kém phát triển, Việt Nam ngày
công nghiệp theo hướng hiện đại.
r tăng trưởng đạt được chủ yếu do
ng chứ không phải là do nâng cao
độ công nghệ và chất lượng lao
n vững của sự phát triển ở hiện tại
tốc độ tăng trưởng về số lượng và
này được phản ánh rõ nét qua mức
các năm. Xu hướng phát triển chủ
ng khi đó vốn tự có thấp, chủ yếu
ong dân cư,... sẽ khiến cho tăng
, dễ bị tác động từ các yếu tố bên
thị trường vốn. Yếu tố lao động
n đang có lợi thế so sánh (như giá
thấp hơn nhiều so với yếu tố vốn

R của Việt Nam

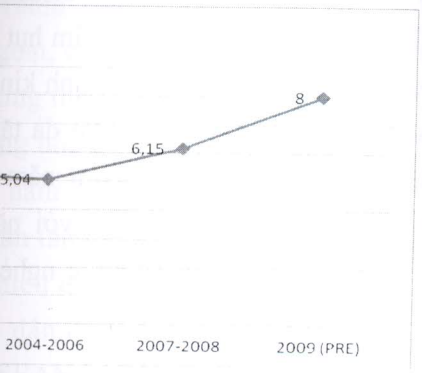

ế, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam
một hiện tượng mới về những
giảm nghèo. Trong hai thập kỷ
ục giảm theo đánh giá trong báo

cáo về thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002 và tiếp tục giảm xuống còn 16% năm 2006, 14,5% năm 2008. Bình quân mỗi năm giảm được khoảng 1,8 triệu người nghèo, từ hơn 40 triệu người nghèo năm 1993 xuống 12,5 triệu người nghèo năm 2008. Tỷ lệ người đói, đo lường bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, giảm từ 24,9% năm 1993 xuống còn 10,9% năm 2002 và 6,9% năm 2008. Theo chuẩn US$1 (PPP), Việt Nam đã vượt xa Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ "giảm 50% tỷ lệ người dân có mức thu nhập dưới mức US$1 (PPP)/ngày trong giai đoạn 1990-2015". Tỷ lệ này đã giảm từ 39,9% năm 1993 xuống còn 4,1% năm 2008.

Giảm nghèo diễn ra ở tất cả các nhóm dân cư, thành thị, nông thôn và các vùng. Tỷ lệ nghèo ở khu vực thành thị giảm từ 25,1% xuống 3,3% trong thời kỳ 1993-2008, tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn giảm từ 66,4% xuống còn 18,7% trong cùng kỳ. Nhóm dân tộc thiểu số cũng đạt được những thành tựu đáng kể về giảm nghèo với tỷ lệ nghèo giảm từ 86,4% năm 1993 xuống 50,3% năm 2008. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo của nhóm dân tộc thiểu số thấp hơn khá nhiều so với tốc độ giảm nghèo của nhóm dân tộc đa số. Nguyên nhân chính là do người dân tộc thiểu số thường tập trung ở những nơi có điều kiện địa lý không thuận lợi như miền núi, cao nguyên với kết cấu hạ tầng và các điều kiện kinh tế - xã hội còn khá nghèo nàn và lạc hậu.

Nhìn chung, sau 25 năm, tăng trưởng kinh tế đã có những tác động mạnh đến sự chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động - nghề nghiệp ở Việt Nam. Điều này đã tác động mạnh đến năng lực thị trường và phân tầng mức sống (giàu - nghèo) ở nông thôn. Sự đột biến xuất hiện ở quy mô hộ gia đình và người lao động biết tận dụng thời cơ mới để phất lên, song mức độ ổn định rất bấp bênh. Bên cạnh đó, đặc điểm nổi bật của quá trình đổi mới thời gian qua là chuyển đổi không đều; mức sống chung của cả nước tăng lên liên tục trong quá trình đổi mới nhưng mức sống trung bình của nông thôn chưa bằng một nửa mức sống trung bình của đô thị; nông thôn phía Nam và đồng bằng vẫn

giàu có hơn nông thôn phía Bắc và miền núi. Mức nghèo nói chung là thấp, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Tình trạng "nghèo đói" ở Việt Nam vẫn tồn tại thách thức mọi nỗ lực can thiệp về chính sách của Chính phủ cũng như của cộng đồng thế giới. Dường như những giải pháp giảm nghèo mà Việt Nam đã và đang tiến hành vẫn chưa phù hợp, chưa tác động đến nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói của các vùng miền trong cả nước.

Cải cách ruộng đất - nhân tố quan trọng trong chiến lược giảm nghèo theo trường phái hiện đại hóa

Về lý thuyết, ở Việt Nam sự phân phối lại đất đai của hợp tác xã dựa trên cơ sở bình quân theo quy mô gia đình. Ở miền Bắc, sau năm 1954 thực hiện cải cách ruộng đất với khẩu hiệu "người cày có ruộng", khoảng 1/4 diện tích ruộng đất được phân chia lại cho nông dân. Giai đoạn sau đó, miền Bắc tiến hành sở hữu tập thể trong nông nghiệp dưới hình thức hợp tác bậc thấp (người dân vẫn sở hữu ruộng đất và tư liệu sản xuất) và hợp tác xã bậc cao (nông dân góp đất đai, tư liệu sản xuất và chịu sự quản lý chung của hợp tác xã). Đến giai đoạn 1961-1979 có khoảng 80% hộ nông dân tham gia vào hợp tác xã bậc cao. Ở miền Nam, tiến hành cải cách đất đai dưới hình thức quản lý thuê đất, quy định về mức hạn điền với khẩu hiệu "ruộng đất về tay người cày". Những năm 1970, 1,3 triệu ha đất nông nghiệp được phân phối lại cho hơn 1 triệu hộ nông dân. Sau khi thống nhất đất nước, hình thức tập thể hóa tiếp tục được phát triển ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng ngược lại với sự phát triển mạnh hình thức tập thể ở miền Bắc, thì ở miền Nam chỉ có khoảng 6% số hộ tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp. Họ sử dụng chung lao động và các nguồn lực cho sản xuất nhưng lại tự quyết định trong vấn đề sử dụng các đầu vào cho sản xuất và áp dụng công nghệ[1].

---

1. ACIAR: "Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp, 2007.

iền núi. Mức nghèo nói chung là
nh trạng "nghèo đói" ở Việt Nam
n thiệp về chính sách của Chính
ới. Dường như những giải pháp
ng tiến hành vẫn chưa phù hợp,
rễ của nghèo đói của các vùng

n trọng trong chiến lược giảm
ba

ân phối lại đất đai của hợp tác xã
hộ gia đình. Ở miền Bắc, sau năm
i khẩu hiệu "người cày có ruộng",
phân chia lại cho nông dân. Giai
ở hữu tập thể trong nông nghiệp
ời dân vẫn sở hữu ruộng đất và tư
(nông dân góp đất đai, tư liệu sản
hợp tác xã). Đến giai đoạn 1961-
nam gia vào hợp tác xã bậc cao. Ở
ai dưới hình thức quản lý thuê đất,
hiệu "ruộng đất về tay người cày".
ông nghiệp được phân phối lại cho
hống nhất đất nước, hình thức tập
cả hai miền Nam và Bắc, nhưng
nh thức tập thể ở miền Bắc, thì ở
hộ tham gia vào hợp tác xã nông
g và các nguồn lực cho sản xuất
sử dụng các đầu vào cho sản xuất

chính sách đất đai ở Việt Nam", Trung

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư hay còn gọi là khoán 100 ra đời năm 1981 thể hiện rõ đất đai thuộc sở hữu của Nhà nước và dưới sự quản lý của hợp tác xã. Người nông dân được trả thu nhập bằng thóc dựa trên sản lượng sản xuất và ngày công lao động. Đây được xem là bước đột phá trong quá trình hướng tới nền kinh tế thị trường. Tháng 4-1988, Nghị quyết số 10-NQ/TW ra đời, người nông dân được giao đất nông nghiệp sử dụng từ 10 đến 15 năm, hộ nông dân được thừa nhận như một đơn vị kinh tế tự chủ. Sự ra đời của Luật đất đai năm 1993, người nông dân được giao quyền sử dụng đất lâu dài với 5 quyền: quyền chuyển nhượng, quyền chuyển đổi, quyền cho thuê, quyền thừa kế và quyền thế chấp. Người có nhu cầu được giao đất sử dụng 20 năm với cây hàng năm và ngư nghiệp, 50 năm với cây lâu năm. Đến năm 1998, người nông dân được giao thêm hai quyền nữa là quyền cho thuê lại và quyền được góp vốn đầu tư kinh doanh bằng đất. Năm 2001, những sửa đổi, bổ sung của Luật đất đai cho phép người sử dụng đất được tặng cho họ hàng, bạn bè của họ và được đền bù nếu bị thu hồi đất. Luật đất đai sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ năm 2004, lần đầu tiên đất đai được chính thức xem như là hàng hóa đặc biệt, có giá trị, vì thế có quyền chuyển nhượng thương mại. Điều này đã thúc đẩy sự phát triển mạnh của thị trường đất đai sau này. Lợi ích đem lại từ việc thương mại hóa quyền sử dụng đất đai thông qua thị trường đất đai thể hiện rõ nét. Một bộ phận nông dân đã tìm cách có thêm được các mảnh đất thông qua thuê hoặc mua đất, do đó họ có thể vừa bảo đảm cung cấp đủ lương thực cho gia đình, mặt khác lại có khả năng cung ứng lương thực ra thị trường. Một số gia đình có thể bán một phần quyền sử dụng đất đai khi giá cao nhằm có vốn đầu tư khoa học kỹ thuật trên mảnh đất còn lại. Mặt khác, việc bán và mua cho phép dồn các thửa nhỏ đất lại với nhau, hoặc cho phép thực hiện sự đa dạng hóa sản xuất lâu dài, đây là một nhân tố quan trọng đối với người sản xuất nhỏ. Tuy nhiên, song song với việc phát triển thị trường đất đai, một bộ phận nông dân không có đất cũng dần được hình thành, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nghiên cứu của dự án ACIAR cho thấy, các hoạt động thuê mướn đất đai thường xuyên diễn ra ở khu vực các tỉnh phía Bắc và hoạt động mua bán diễn ra mạnh hơn ở các tỉnh phía Nam. Một số hộ nông dân có tỷ lệ tích tụ đất lên tới 100% thông qua các hoạt động mua bán hoặc thuê mướn. Ở Hà Tây, một số nhóm hộ giàu giành được phần lớn diện tích đất được giao dịch, mua quyền sử dụng đất và các hộ nghèo đem bán quyền sử dụng đất.

Vấn đề về sở hữu quyền sử dụng đất đai đã dần dần tạo nên sự khác biệt về xã hội giữa các vùng nông thôn với sự xuất hiện của một bộ phận người nông dân ngày càng giàu hơn liên quan đến vấn đề đất đai. Các chủ trang trại có nhu cầu mở rộng trang trại của họ nhằm đạt được những lợi ích về kinh tế liên quan đến sự tích lũy tư bản ngày càng mạnh, điều này đã dẫn đến sự chuyển hóa cấu trúc nông nghiệp dựa trên việc mở rộng quy mô của các trang trại. Song song với đó, một bộ phận lớn nông dân nhỏ trở thành người vô sản. Sự mất cân đối trong mối quan hệ đất đai ngày càng tăng tạo ra khoảng cách hữu hình giữa bộ phận nông dân không đất và những người nhiều đất. Những hộ nông dân không thể kiếm sống trên chính thửa đất của họ và đang phải tìm kiếm cơ hội việc làm bằng những công việc khác ngoài nông nghiệp[1].

Đồng thời, Nhà nước cũng tạo điều kiện đào tạo nghề cho những người nông dân không đất, thông thường là những người có trình độ học vấn thấp, không có tay nghề, không có khả năng trở thành công nhân trong các khu công nghiệp. Dần dần những người nông dân vô sản trở thành người lao động làm công ăn lương. Trên thực tế hiện tượng này diễn ra mạnh từ những năm 2000, khi Việt Nam chủ trương xây dựng các khu công nghiệp tại các vùng nông thôn. Nhà nước thu hồi đất đai của nông dân cho xây dựng khu công nghiệp, những dự án

1. Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Ôxtrâylia: "Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam", 2007.

bất động sản hoặc dự án phát triển đô thị, thậm chí trong những năm gần đây là những dự án cho hệ thống hỗn hợp du lịch và sân gôn. Người nông dân trong chốc lát trở thành những người "không có đất" nhưng bù lại họ được một khoản tiền đền bù lớn từ đất và cơ hội được trở thành người công nhân. Với số tiền đền bù lớn như vậy, phần lớn người nông dân đã không biết làm gì ngoài việc xây nhà cửa, mua sắm tài sản cho tiêu dùng trong gia đình. Những người lao động nông thôn được hứa hẹn sẽ có việc làm trong các nhà máy ngay tại chính quê hương mình nhưng cuối cùng họ - những người không có tay nghề, tuổi đời khá cao, trình độ học vấn thấp - không đủ tiêu chuẩn vào làm việc trong các nhà máy. Không tư liệu sản xuất, không việc làm, không thu nhập, trước đây họ có một cuộc sống không khá giả, nhưng đủ ăn và các điều kiện sinh hoạt trong gia đình được bảo đảm thì bây giờ họ rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương và dễ rơi vào nghèo đói. Có thể nói, chính các chương trình phát triển tập trung vào tăng trưởng kinh tế và coi nhẹ các yếu tố xã hội đã làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm xã hội. Tình trạng đa số người vừa thoát nghèo vẫn ở xung quanh cận nghèo tạo ra tính thiếu bền vững của công cuộc xoá đói, giảm nghèo. Các số liệu về bất bình đẳng trong phần tiếp theo là một minh chứng cụ thể.

Bất bình đẳng và khoảng cách giàu - nghèo

- ***HDI***

Trong những năm qua, giá trị HDI của Việt Nam liên tục được cải thiện. Việt Nam nằm trong số 100 nước luôn cải thiện được chỉ số HDI trong suốt thời gian từ năm 1990 đến nay, song sự tăng lên này theo xu thế chung của hầu hết các nước được đánh giá. Hơn nữa, HDI của Việt Nam có tăng nhưng tăng rất chậm. Theo UNDP, năm 2011 Việt Nam có chỉ số HDI là 0,593, xếp thứ 128 trong số 187 quốc gia. Từ năm 1990 đến năm 2011, HDI của Việt Nam tăng từ 0,435 đến 0,593, bình quân hằng năm tăng khoảng trên 1,5%. Trên thực tế chỉ số HDI tăng cao là do sự tăng trưởng về kinh tế, từ năm 1990 đến năm

2010 thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam tăng tới mức 288%[1]. Tuy nhiên, theo bà Setsuko Yamazakia, Giám đốc phát triển Liên hợp quốc giải thích: "HDI che giấu sự bất bình đẳng trong phân phối thành tựu về phát triển con người trên toàn bộ dân số". Khi HDI được điều chỉnh theo mức độ bất bình đẳng thì con số này giảm đi 14%.

Bảng 1: HDI của Việt Nam

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2011
HDI	0,435	0,486	0,528	0,561	0,590	0,593

Nguồn: UNDP[2].

- ***Hệ số GINI***

Xét quá trình biến đổi, trong giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới, hệ số GINI của Việt Nam còn tương đối thấp, nhưng đây là kết quả mang tính tiêu cực của thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp khá dài, khoảng cách bất bình đẳng thấp trên một nền kinh tế còn khó khăn, thu nhập bình quân chung còn ít, kinh tế còn nghèo nàn. Hệ số GINI đã tăng đáng kể, đặc biệt là từ năm 1998 đến nay, đây là kết quả tất yếu đi theo cùng với quá trình phát triển kinh tế.

Hình 3: Hệ số GINI của Việt Nam

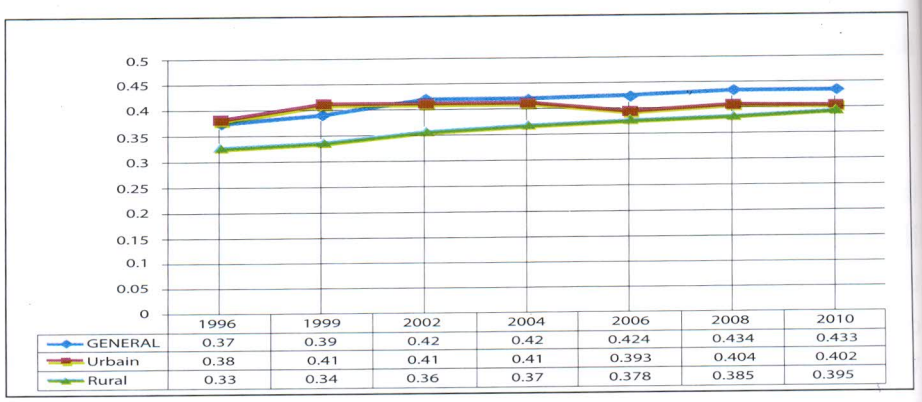

	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
GENERAL	0.37	0.39	0.42	0.42	0.424	0.434	0.433
Urbain	0.38	0.41	0.41	0.41	0.393	0.404	0.402
Rural	0.33	0.34	0.36	0.37	0.378	0.385	0.395

1. http://baobacgiang.com.vn/298/82004.bgo
2. http://hdrstats.undp.org/images/explanations/VNM.pdf

ời ở Việt Nam tăng tới mức 288%[1].
zakia, Giám đốc phát triển Liên hợp
bất bình đẳng trong phân phối thành
oàn bộ dân số". Khi HDI được điều
hì con số này giảm đi 14%.

của Việt Nam

00	2005	2010	2011
28	0,561	0,590	0,593

giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới, hệ số
thấp, nhưng đây là kết quả mang tính
ập trung, bao cấp khá dài, khoảng cách
kinh tế còn khó khăn, thu nhập bình
èo nàn. Hệ số GINI đã tăng đáng kể,
ây là kết quả tất yếu đi theo cùng với

INI của Việt Nam

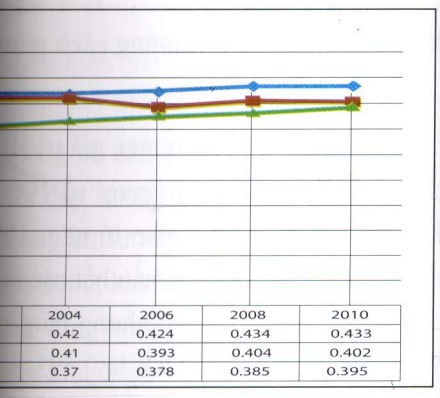

2004	2006	2008	2010
0.42	0.424	0.434	0.433
0.41	0.393	0.404	0.402
0.37	0.378	0.385	0.395

04.bgo
lanations/VNM.pdf

Hình 4: Hệ số GINI của Việt Nam theo vùng

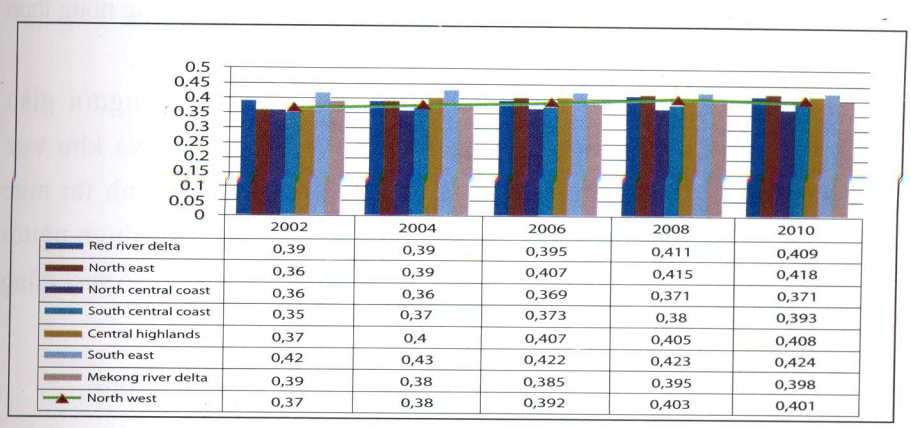

	2002	2004	2006	2008	2010
Red river delta	0,39	0,39	0,395	0,411	0,409
North east	0,36	0,39	0,407	0,415	0,418
North central coast	0,36	0,36	0,369	0,371	0,371
South central coast	0,35	0,37	0,373	0,38	0,393
Central highlands	0,37	0,4	0,407	0,405	0,408
South east	0,42	0,43	0,422	0,423	0,424
Mekong river delta	0,39	0,38	0,385	0,395	0,398
North west	0,37	0,38	0,392	0,403	0,401

Chỉ số thống kê của Việt Nam về hệ số GINI năm 1994 là 0,350, năm 1995 là 0,357, năm 1996 là 0,362, năm 1999 là 0,390, năm 2002 là 0,420, năm 2004 là 0,423. Những con số này chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng tăng lên. Cách biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng rộng. Nền kinh tế của Việt Nam đang chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì sự mất cân đối trong phân phối, việc chênh lệch mức sống và khoảng cách giàu nghèo ngày một tăng.

- ***Thu nhập và chi tiêu***

Với sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế, sau hơn 25 năm thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam có sự tăng lên. Thu nhập bình quân đầu người năm 1994 là 168,1 nghìn đồng/người/tháng, đến năm 1995 là 206,1 nghìn đồng/người/tháng, tăng 22,67% và năm 2010 là 1387,2 nghìn đồng/người/tháng. Thu nhập ở thành thị, nông thôn và bảy vùng sinh thái đều tăng. Thu nhập ở nông thôn năm 1994 là 141,1 nghìn đồng/người/tháng thì đến năm 2010 là 1.070,5 nghìn đồng/người/tháng. Ở khu vực thành thị năm 1994 thu nhập bình quân đầu người là 359 nghìn đồng/người/tháng, đến năm 2010 là 2127,7 nghìn đồng/người/tháng.

Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm người giàu (nhóm 5) và nhóm người nghèo (nhóm 1) năm 1994 là 6,48 lần, đến năm 2010 là 9,23 lần.

Điều này cho thấy thu nhập giữa nhóm người giàu và người nghèo có sự chênh lệch ngày càng lớn. Nếu xét về mức thu nhập giữa vùng nông thôn và thành thị thì mức chênh lệch này thấp hơn.

Tuy nhiên, nếu so sánh về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn thì thấy con số này là tương đối cao. Ở thành thị mức chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất là 7,87 lần năm 2010 thì ở nông thôn con số này cũng lên đến 7,48 lần.

Hình 5: Thu nhập bình quân đầu người/tháng

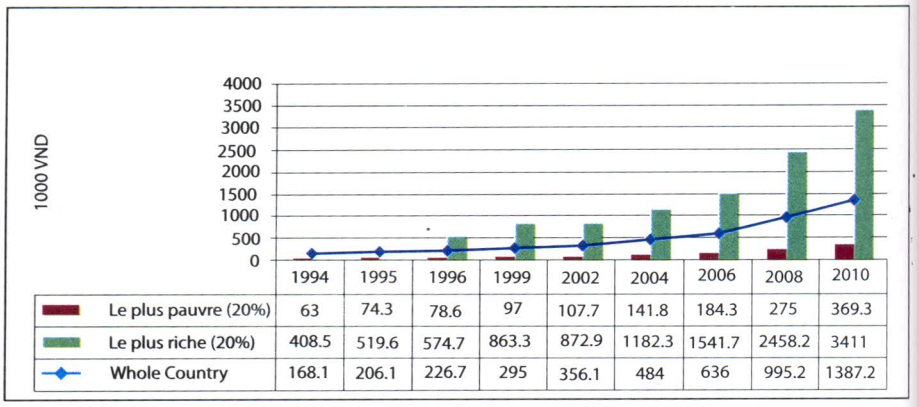

	1994	1995	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Le plus pauvre (20%)	63	74.3	78.6	97	107.7	141.8	184.3	275	369.3
Le plus riche (20%)	408.5	519.6	574.7	863.3	872.9	1182.3	1541.7	2458.2	3411
Whole Country	168.1	206.1	226.7	295	356.1	484	636	995.2	1387.2

Hình 6: Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở thành thị

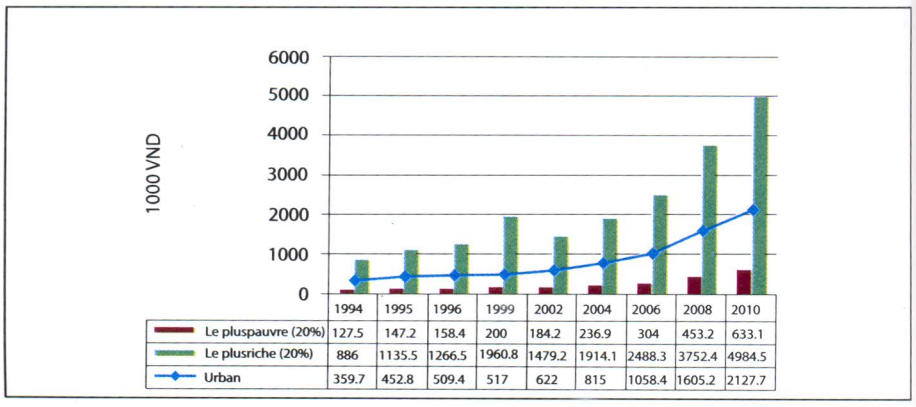

	1994	1995	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Le pluspauvre (20%)	127.5	147.2	158.4	200	184.2	236.9	304	453.2	633.1
Le plusriche (20%)	886	1135.5	1266.5	1960.8	1479.2	1914.1	2488.3	3752.4	4984.5
Urban	359.7	452.8	509.4	517	622	815	1058.4	1605.2	2127.7

Hình 7: Thu nhập

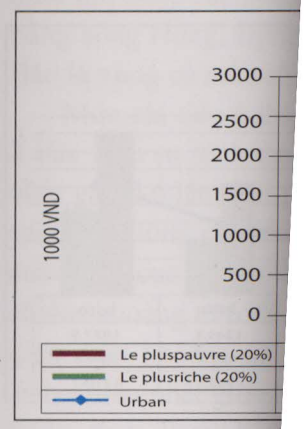

Bảng 2: Chênh

Chênh lệch về thu nhập bì quân đầu người giữa thành và nông thôn
Chênh lệch về thu nh giữa nhóm người giàu nh (nhóm 5) và nhóm ngu nghèo nhất (nhóm 1) thành thị
Chênh lệch về thu nhập g nhóm người giàu nhất (nh 5) và nhóm người nghèo n (nhóm 1) ở nông thôn

Nguồn: Tổng cục T

Để thấy rõ hơn của các hộ gia đình chi tiêu bình quân c chính của việc này 2002 trung bình mộ số này là 1210,7 ng

n người giàu và người nghèo có sự
mức thu nhập giữa vùng nông thôn
ấp hơn.
nu nhập giữa nhóm người giàu
ở khu vực thành thị và khu vực
tương đối cao. Ở thành thị mức
người giàu nhất và nhóm người
thì ở nông thôn con số này cũng

quân đầu người/tháng

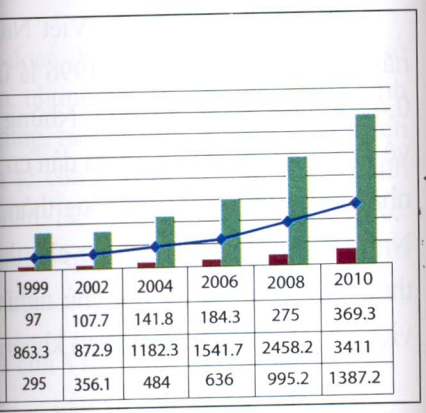

	1999	2002	2004	2006	2008	2010
	97	107.7	141.8	184.3	275	369.3
	863.3	872.9	1182.3	1541.7	2458.2	3411
	295	356.1	484	636	995.2	1387.2

đầu người/tháng ở thành thị

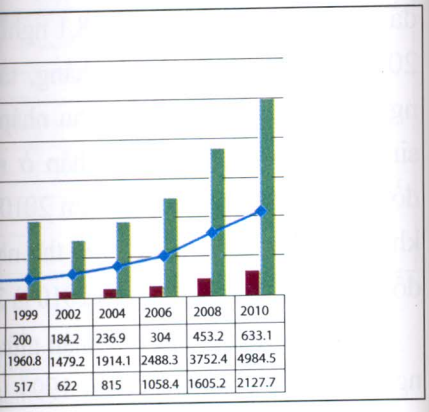

	1999	2002	2004	2006	2008	2010
	200	184.2	236.9	304	453.2	633.1
	1960.8	1479.2	1914.1	2488.3	3752.4	4984.5
	517	622	815	1058.4	1605.2	2127.7

Hình 7: Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở nông thôn

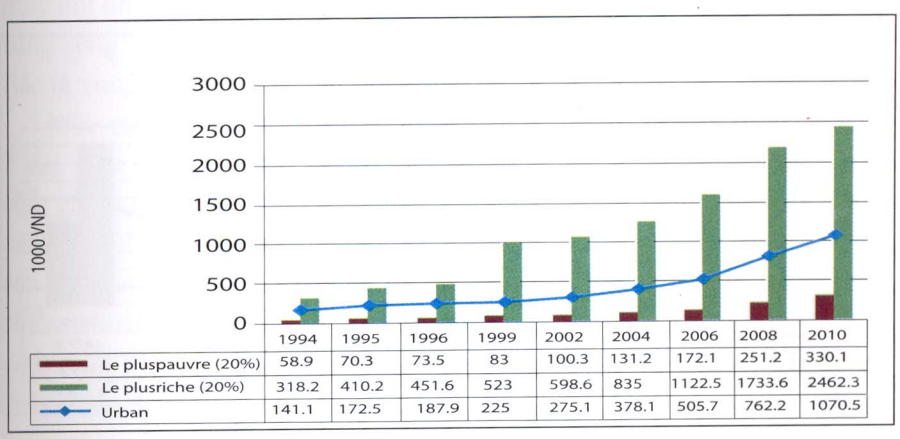

	1994	1995	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Le pluspauvre (20%)	58.9	70.3	73.5	83	100.3	131.2	172.1	251.2	330.1
Le plusriche (20%)	318.2	410.2	451.6	523	598.6	835	1122.5	1733.6	2462.3
Urban	141.1	172.5	187.9	225	275.1	378.1	505.7	762.2	1070.5

Bảng 2: Chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư

Đơn vị: *lần*

	1994	1995	1996	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn	2,55	2,62	2,71	2,30	2,26	2,16	2,09	2,11	1,99
Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất (nhóm 5) và nhóm người nghèo nhất (nhóm 1) ở thành thị	6,95	7,71	8,00	9,80	8,03	8,08	8,19	8,28	7,87
Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người giàu nhất (nhóm 5) và nhóm người nghèo nhất (nhóm 1) ở nông thôn	5,40	5,83	6,14	6,30	5,97	6,36	6,52	6,90	7,46

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Để thấy rõ hơn vấn đề này chúng ta cùng xem xét mức chi tiêu của các hộ gia đình ở Việt Nam từ năm 2002. Sau gần 10 năm mức chi tiêu bình quân của một hộ cho một tháng tăng nhanh, nguyên nhân chính của việc này do lạm phát, giá cả ngày một tăng. Nếu như năm 2002 trung bình một người chi tiêu hết 293,7 nghìn đồng/tháng thì con số này là 1210,7 nghìn tăng 4,1 lần.

Hình 8: Chi tiêu bình quân người/tháng

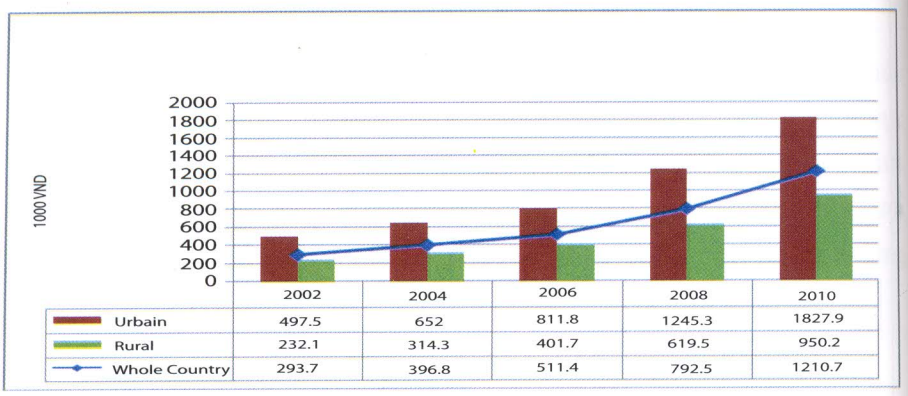

	2002	2004	2006	2008	2010
Urbain	497.5	652	811.8	1245.3	1827.9
Rural	232.1	314.3	401.7	619.5	950.2
Whole Country	293.7	396.8	511.4	792.5	1210.7

Hình 9: Chi tiêu bình quân người/tháng theo nhóm thu nhập

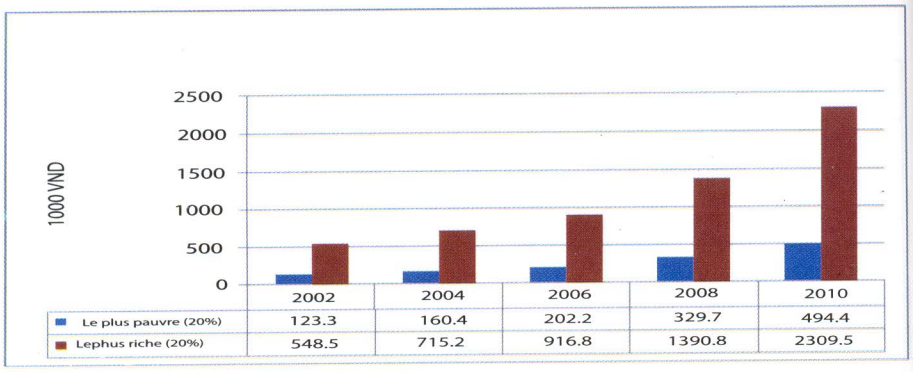

	2002	2004	2006	2008	2010
Le plus pauvre (20%)	123.3	160.4	202.2	329.7	494.4
Lephus riche (20%)	548.5	715.2	916.8	1390.8	2309.5

Hình 10: Chi tiêu bình quân người/tháng theo vùng

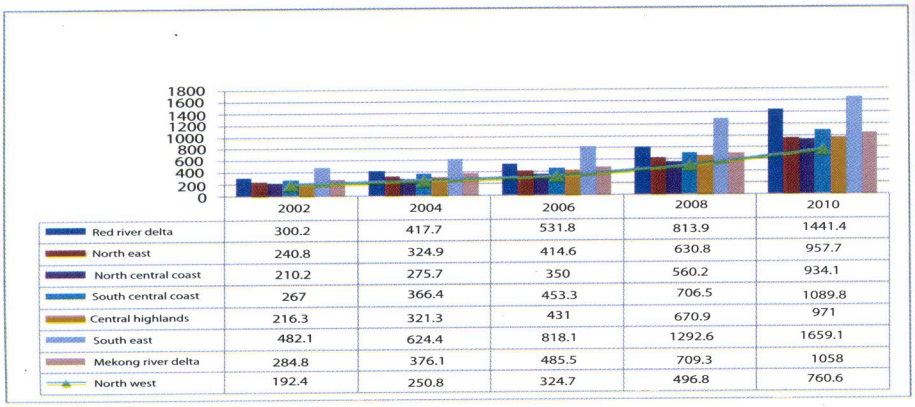

	2002	2004	2006	2008	2010
Red river delta	300.2	417.7	531.8	813.9	1441.4
North east	240.8	324.9	414.6	630.8	957.7
North central coast	210.2	275.7	350	560.2	934.1
South central coast	267	366.4	453.3	706.5	1089.8
Central highlands	216.3	321.3	431	670.9	971
South east	482.1	624.4	818.1	1292.6	1659.1
Mekong river delta	284.8	376.1	485.5	709.3	1058
North west	192.4	250.8	324.7	496.8	760.6

Nếu xét về thu nhập của cá
mức thu nhập cao hơn mức bình
bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ
Bắc là vùng có mức chi tiêu thấ

Mức chi tiêu ở thành thị lu
2 lần. Nếu so sánh theo nhóm
nhất gấp 4,6 lần. Chi phí cho ă
cao trong tổng chi tiêu, nhất là
của Tổng cục Thống kê, chi phí
chiếm khoảng từ 65% đến 70%
giàu nhất khoảng từ 45% đến
lệch nhiều nhất giữa hai nhóm
lương thực, thực phẩm là nhà ở,
các hoạt động giải trí.

Bảng 3: So sánh mức chi tiêu

Giữa nông thôn và thành thị
Giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1)
Chi cho ăn, uống, hút
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)
May mặc, mũ nón, giày dép
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)
Nhà ở, điện nước, vệ sinh
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)
Thiết bị và đồ dùng gia đình
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)
Y tế và chăm sóc sức khỏe
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)

quân người/tháng

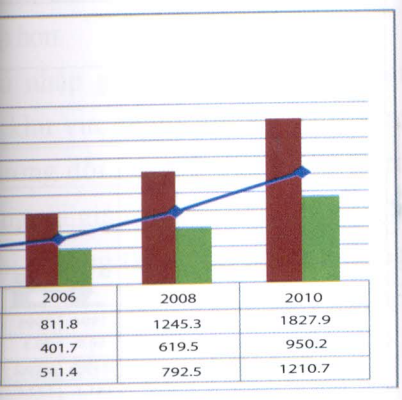

2006	2008	2010
811.8	1245.3	1827.9
401.7	619.5	950.2
511.4	792.5	1210.7

i/tháng theo nhóm thu nhập

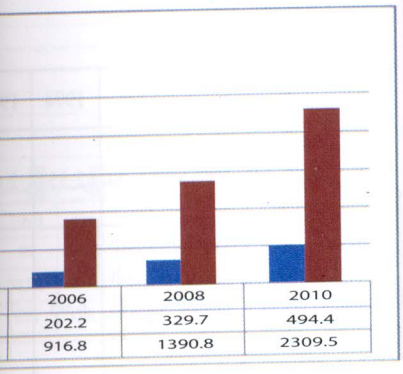

2006	2008	2010
202.2	329.7	494.4
916.8	1390.8	2309.5

người/tháng theo vùng

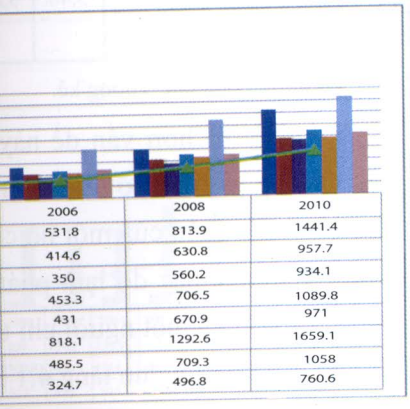

2006	2008	2010
531.8	813.9	1441.4
414.6	630.8	957.7
350	560.2	934.1
453.3	706.5	1089.8
431	670.9	971
818.1	1292.6	1659.1
485.5	709.3	1058
324.7	496.8	760.6

Nếu xét về thu nhập của các vùng sinh thái thì chỉ có ba vùng có mức thu nhập cao hơn mức bình quân chung của cả nước là vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, còn Tây Bắc là vùng có mức chi tiêu thấp nhất.

Mức chi tiêu ở thành thị luôn cao hơn so với ở nông thôn khoảng 2 lần. Nếu so sánh theo nhóm dân cư thì mức chi tiêu của nhóm giàu nhất gấp 4,6 lần. Chi phí cho ăn uống và chất đốt luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi tiêu, nhất là đối với nhóm nghèo nhất. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chi phí cho ăn uống của nhóm hộ nghèo nhất chiếm khoảng từ 65% đến 70% tổng chi tiêu. Trong khi đối với nhóm giàu nhất khoảng từ 45% đến 50% trong tổng chi tiêu. Mức chênh lệch nhiều nhất giữa hai nhóm hộ này trong các khoản chi tiêu ngoài lương thực, thực phẩm là nhà ở, đồ dùng gia đình, đi lại và chi phí cho các hoạt động giải trí.

Bảng 3: So sánh mức chi tiêu/khẩu/tháng giữa các nhóm dân cư

	Đvt	2002	2004	2006	2008	2010
Giữa nông thôn và thành thị	Lần	2,14	2,07	2,02	2,01	1,92
Giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	Lần	4,45	4,46	4,53	4,22	4,67
Chi cho ăn, uống, hút						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	70,07	66,46	65,18	65,09	65,82
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	49,63	46,92	45,83	45,93	44,86
May mặc, mũ nón, giày dép						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	5,52	5,17	4,95	4,19	3,64
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	4,58	4,14	4,26	4,15	3,52
Nhà ở, điện nước, vệ sinh						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	2,27	2,56	2,62	2,43	2,22
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	5,36	5,34	5,12	4,86	5,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	5,52	6,67	6,82	6,61	6,76
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	9,52	9,96	10,78	9,38	8,44
Y tế và chăm sóc sức khỏe						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	5,76	6,86	6,82	7,28	5,87
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	5,25	7,14	5,84	5,57	4,80

	Đvt	2002	2004	2006	2008	2010
Đi lại và bưu điện						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	3,73	4,80	5,84	7,19	7,26
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	13,25	13,66	15,59	18,03	19,30
Giáo dục						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	4,87	5,05	5,39	5,19	5,02
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	6,53	6,50	6,17	6,20	6,43
Văn hóa thể thao, giải trí						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	0,08	0,12	0,20	0,15	0,10
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	2,10	2,42	2,89	3,21	2,67
Chi phí về đồ dùng và các dịch vụ khác						
20% nhóm nghèo nhất (nhóm 1)	%	2,19	2,31	2,18	1,88	3,32
20% nhóm giàu nhất (nhóm 5)	%	3,79	3,91	3,52	2,67	4,41

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

So sánh giữa mức thu nhập và mức chi tiêu cho thấy ở khu vực nông thôn thu nhập chỉ bảo đảm cho những tiêu dùng tối thiểu, không có nhiều cho tích lũy. Trong tổng chỉ tiêu của một khẩu/tháng thì tỷ trọng chi tiêu cho lương thực, thực phẩm, chất đốt luôn cao hơn so với chi tiêu cho các hoạt động khác ngoài thực phẩm. Đặc biệt ở vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, các khoản chi tiêu còn cao hơn mức thu nhập.

Bảng 4: Phần trăm chi tiêu bình quân khẩu/tháng trong tổng thu nhập

Đơn vị: %

	2002	2004	2006	2008	2010
Cả nước	82,48	81,92	80,35	79,63	87,28
Thành thị	75,14	79,96	76,70	77,58	85,83
Nông thôn	84,37	83,13	79,43	81,28	88,76
Đồng bằng sông Hồng	85,02	85,56	81,40	77,63	91,91
Đông Bắc	89,58	85,52	81,10	82,14	90,79
Tây Bắc	97,66	94,39	87,17	90,39	102,63
Bắc Trung Bộ	89,29	86,72	83,67	87,38	103,46
Duyên hải nam Trung Bộ	87,31	88,31	82,31	83,78	93,77
Tây Nguyên	88,65	82,34	82,50	84,43	89,24
Đông Nam Bộ	77,80	74,96	76,84	78,38	76,63
Đồng bằng sông Cửu Long	76,70	79,85	77,31	75,47	84,83

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Khi so sánh chuẩn nghèo
dân số sống dưới mức nghè
nghèo đói theo mức thu nhập
chiều là 17,7% trong khi đó
13,1%. Điều này thể hiện rằn
về thu nhập vẫn có thể nghè
các điều kiện sống khác. The
trong tình trạng dễ bị tổn thươ

**Sự kết hợp giữa chính qu
người dân trong cuộc chiế**

Ở Việt Nam, thời kỳ đổ
tập trung vai trò của thị tr
giảm đói nghèo trên diện
cách đất đai phát triển sản
lược phát triển mạnh khu
nhiều thành phần kinh tế c
theo quy định của pháp lu
tới sự tăng trưởng về kinh
góp phần giảm đói nghèo
các giá trị trong đời sống
và đa dạng hóa nguồn lực
khả năng kiếm tiền tăng
bị suy giảm vai trò và điề
đến việc mở rộng thị trườ
hóa theo quy mô lớn sẽ đ
và người nông dân không
nghĩa là trở thành những
lớp nông dân giàu và các
chặt chẽ với những biến
trường thế giới, không ổ

t	2002	2004	2006	2008	2010
	3,73	4,80	5,84	7,19	7,26
	13,25	13,66	15,59	18,03	19,30
	4,87	5,05	5,39	5,19	5,02
	6,53	6,50	6,17	6,20	6,43
	0,08	0,12	0,20	0,15	0,10
	2,10	2,42	2,89	3,21	2,67
	2,19	2,31	2,18	1,88	3,32
	3,79	3,91	3,52	2,67	4,41

ức chi tiêu cho thấy ở khu vực nông
ững tiêu dùng tối thiểu, không có
iêu của một khẩu/tháng thì tỷ trọng
chất đốt luôn cao hơn so với chi tiêu
phẩm. Đặc biệt ở vùng Tây Bắc và
cao hơn mức thu nhập.

ần khẩu/tháng trong tổng thu nhập

Đơn vị: %

	2004	2006	2008	2010
	81,92	80,35	79,63	87,28
	79,96	76,70	77,58	85,83
	83,13	79,43	81,28	88,76
	85,56	81,40	77,63	91,91
	85,52	81,10	82,14	90,79
	94,39	87,17	90,39	102,63
	86,72	83,67	87,38	103,46
	88,31	82,31	83,78	93,77
	82,34	82,50	84,43	89,24
	74,96	76,84	78,38	76,63
	79,85	77,31	75,47	84,83

Khi so sánh chuẩn nghèo về thu nhập được đo bằng tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới mức nghèo 1,25 USD/ngày (PPP) cho thấy, tỷ lệ nghèo đói theo mức thu nhập chỉ chiếm một phần. Tỷ lệ nghèo đói đa chiều là 17,7% trong khi đó tỷ lệ nghèo đói tính theo mức thu nhập là 13,1%. Điều này thể hiện rằng, các cá nhân sống trên mức nghèo khổ về thu nhập vẫn có thể nghèo trong các điều kiện về y tế, giáo dục và các điều kiện sống khác. Theo tính toán cho thấy, tỷ lệ người dân sống trong tình trạng dễ bị tổn thương dẫn đến nghèo đói là rất cao (18,5%).

Sự kết hợp giữa chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và người dân trong cuộc chiến chống đói nghèo

Ở Việt Nam, thời kỳ đổi mới được giới thiệu phần lớn về kinh tế, tập trung vai trò của thị trường trong phát triển thu nhập tiền tệ và giảm đói nghèo trên diện rộng. Nếu trước đây đó là công cuộc cải cách đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp và thì hiện tại đó là chiến lược phát triển mạnh khu công nghiệp. Dường như việc cho phép nhiều thành phần kinh tế cùng khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên theo quy định của pháp luật, nhất là tài nguyên đất đai, nhằm hướng tới sự tăng trưởng về kinh tế, tăng thu nhập cho người nông dân, đã góp phần giảm đói nghèo trên diện rộng, nhưng song song với nó là các giá trị trong đời sống cộng đồng bị giảm sút. Tự do hóa thị trường và đa dạng hóa nguồn lực đã khiến cho việc tập trung vào cải thiện khả năng kiếm tiền tăng nhưng các tác nhân góp phần gắn kết xã hội bị suy giảm vai trò và điều này dẫn đến phân hóa thu nhập liên quan đến việc mở rộng thị trường. Sự tích tụ ruộng đất nhằm sản xuất hàng hóa theo quy mô lớn sẽ đẩy những người nông dân sản xuất nhỏ ít đất và người nông dân không đất dịch chuyển theo hướng thị trường, có nghĩa là trở thành những người làm công ăn lương làm việc cho tầng lớp nông dân giàu và các chủ sản xuất lớn. Cuộc sống của họ gắn kết chặt chẽ với những biến động của thị trường trong nước cũng như thị trường thế giới, không ổn định.

Dần dần, ở Việt Nam cũng như nhiều nước Đông Nam Á khác, trong nền kinh tế thị trường, bộ phận những người nông dân sản xuất nhỏ sẽ ngày càng ít đi. Những người nông dân sản xuất nhỏ không bị động, nhưng họ cần phải có thời gian để thích ứng với những điều kiện hoàn toàn không báo trước được sinh ra từ thị trường. Sự thích ứng này được thực hiện không chỉ bởi sự đa dạng hóa các hoạt động nông nghiệp, mà còn bởi sự đa dạng hóa nguồn thu nhập, trong các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn và dần dần bởi các công việc hưởng lương du nhập từ bên ngoài vùng nông thôn.

Từ những năm 1980-1990, nhiều nghiên cứu về phát triển nông thôn đã khẳng định sức sống và sức sáng tạo của khu vực nông thôn, khả năng vô tận của nó trong việc thích ứng đối với tất cả những ràng buộc về môi trường và thể chế để có thể tồn tại, duy trì các điều kiện tái sản xuất của hộ gia đình và của cộng đồng làng, xã. Dần dần, người ta đã phát hiện ra tính hợp lý trong quản lý sản xuất của người nông dân. Điều này cho thấy nhân tố của phát triển bền vững được thể hiện ngay trong chính yêu cầu của người nông dân về sự phát triển. Những kinh nghiệm từ thực tế, nhu cầu, sự mong đợi, những tiềm năng của cấu trúc xã hội nông dân cũ và mới là những nhân tố quan trọng góp phần xây dựng mối liên kết chặt chẽ trong xã hội nông dân và nó góp phần cải thiện sự tham gia của người nông dân vào mọi hoạt động kinh tế và xã hội (J.Ph, 2008).

Trong thực tế sản xuất và đời sống ở nông thôn Việt Nam, sự hợp tác giữa những người nông dân có thể diễn ra ngẫu nhiên, nhất thời như người nông dân hợp tác đổi công cho nhau trong mùa vụ, những người thợ thủ công hợp sức với nhau để thực hiện một vài công việc sản xuất, các tiểu thương hợp vốn để mua bán khi cần thiết. Phát triển cao hơn nữa là sự liên kết hợp tác diễn ra trong sản xuất, một số hộ chuyên sản xuất một khâu, một công việc liên kết hợp tác với các hộ ở các khâu khác trong quá trình tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Và như vậy, các tổ, nhóm, hiệp hội được thành lập trong khu vực nông thôn trên cơ sở sự phụ thuộc lẫn, tin tưởng lẫn nhau và cùng hướng tới sự

an toàn trong chiến lư
kết bền vững đó là s
chức, quyền lợi của m
cụ thể, chức năng liê
phối và tiêu thụ, mở r
nghiệp, tiết kiệm tín d
sản xuất và tiêu dùng..

Để nâng cao tính
khu vực nông thôn, b
việc điều hòa các mối
nhân tố Nhà nước, các
xã hội, nghề nghiệp,..
mỗi thành viên và tính
phù hợp sẽ góp phần
quả và góp phần tăng
đó, một sự tự chủ nhấ
các tổ chức và cơ quan
cho phép phối hợp tốt
chiều dọc, vừa tạo ra
NGOs, các tổ chức trợ

Chính quyền đảm
hiện tốt vai trò gắn kết
tế - xã hội ổn định và
dân" tại xã Thanh Văn,

Thanh Văn là mộ
huyện Thanh Oai với
Bình quân thu nhập đ
Đảng ủy xã đã có nghị
1989, xã đã thành lập
đầu Hợp tác xã nông n
triệu đồng gửi vào Tru
lãi chi bảo hiểm cho nh

an toàn trong chiến lược sản xuất. Nhân tố trung tâm tạo nên mối liên kết bền vững đó là sự công bằng giữa các thành viên trong các tổ chức, quyền lợi của mỗi thành viên được xác định thông qua mục tiêu cụ thể, chức năng liên kết của từng thành viên trong sản xuất, phân phối và tiêu thụ, mở rộng phạm vi hoạt động trong sản xuất phi nông nghiệp, tiết kiệm tín dụng, bảo hiểm và sự hợp tác giữa những người sản xuất và tiêu dùng...

Để nâng cao tính hiệu quả trong quá trình hợp tác liên kết trong khu vực nông thôn, bối cảnh thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa các mối quan hệ phát triển. Sự gắn kết chặt chẽ giữa ba nhân tố Nhà nước, các tổ chức công và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, nghề nghiệp,... sẽ góp phần nâng cao năng lực tham gia của mỗi thành viên và tính tự nguyện vì mục đích chung. Sự phân quyền phù hợp sẽ góp phần củng cố xây dựng một khung khổ thể chế hiệu quả và góp phần tăng cường sự hợp tác giữa các tác nhân. Bên cạnh đó, một sự tự chủ nhất định kết hợp với sự đa chức năng lớn hơn của các tổ chức và cơ quan hành chính công ở cấp độ lãnh thổ có thể vừa cho phép phối hợp tốt hơn các dự án và các cơ cấu hành chính theo chiều dọc, vừa tạo ra sự phối hợp tích cực giữa khu vực công cộng, NGOs, các tổ chức trợ giúp và Hội Nông dân.

Chính quyền đảm nhiệm tốt vai trò lãnh đạo, các tổ chức khác thể hiện tốt vai trò gắn kết người nông dân đã tạo nên một sự phát triển kinh tế - xã hội ổn định và bền vững. Mô hình "Lương hưu cho người nông dân" tại xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai, Hà Nội là một thí dụ điển hình.

Thanh Văn là một xã thuần nông thuộc vùng chiêm trũng của huyện Thanh Oai với dân số 6.520 người, diện tích canh tác 600 ha. Bình quân thu nhập đầu người đạt 10 triệu đồng/năm. Từ năm 1989, Đảng ủy xã đã có nghị quyết chăm lo đời sống cho nhân dân. Tháng 5-1989, xã đã thành lập Quỹ Bảo hiểm nông dân. Để lấy tiền gây quỹ, ban đầu Hợp tác xã nông nghiệp xã Thanh Văn đã bán 20 tấn thóc được 10 triệu đồng gửi vào Trung tâm tín dụng của huyện Thanh Oai nhằm lấy lãi chi bảo hiểm cho nhân dân. Từ đầu những năm 2000, Đảng ủy xã đã

chủ trương huy động nguồn lực từ tập thể và cá nhân đóng góp. Trong đó chú trọng tiết kiệm từ các dự án xây dựng, thiết kế để đóng góp vào Quỹ. Đến cuối năm 2010, Quỹ đã có đủ số tiền để chi trả trợ cấp cho những người từ 60 tuổi trở lên với mức 100.000 đồng/tháng. Ngày 19-4-2011, Quỹ chính thức được khai trương với tổng số người tham gia là 264 người, trong đó có 196 người được trợ cấp 100.000 đồng/tháng. Ông Trần Văn Tuấn, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Thanh Văn cho biết, tất cả các cụ từ 60 tuổi trở lên đóng bảo hiểm 1 lần với tổng số tiền 4,8 triệu đồng (cho cả 20 năm) sẽ được nhận lương hưu đến hết đời với mức lương mới 300.000 đồng/người/tháng. Hiện nay, tất cả người dân xã Thanh Văn từ 16 tuổi trở lên đều được đóng bảo hiểm với mức 20.000 đồng/tháng, trong vòng 20 năm để nhận lương hưu. Ngoài ra, xã còn vận động các nhà hảo tâm, các tổ chức, cơ sở tham gia đóng góp cho Quỹ. Đến nay số tiền của Quỹ đã đạt gần 39 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền được gửi vào ngân hàng, lấy lãi để chi trả lương hưu cho các thành viên. Uỷ ban nhân dân xã đã ra nghị quyết, trong năm 2013 phấn đấu chi trả lương hưu cho nông dân là 350.000 đồng/tháng, năm 2014 là 400.000 đồng/tháng, năm 2015 lên mức 500.000 đồng/tháng...

Nguồn: http://dantri.com.vn/c20/s20-559837/nong-dan-co-luong-huu.htm

Khía cạnh xã hội sẽ chỉ bền vững và tương thích với những đòi hỏi của sự phát triển bền vững nếu nó góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế sản xuất. Điều này tương thích với các tiêu chuẩn của một khu vực kinh tế - xã hội, góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất hướng tới nhu cầu và dựa trên tiêu chuẩn về hiệu quả xã hội nhằm bảo đảm về lâu dài một sự phát triển cân đối và đồng bộ.

KẾT LUẬN

Nông thôn Việt Nam có một bề dày lịch sử với những kiến thức bản địa dựa trên nền tảng về sự hiểu biết của cộng đồng làng xã, đoàn kết hướng tới phát triển của cả cộng đồng, lợi ích cá nhân nằm trong

tập thể và cá nhân đóng góp. Trong
xây dựng, thiết kế để đóng góp vào
có đủ số tiền để chi trả trợ cấp cho
mức 100.000 đồng/tháng. Ngày 19-
rương với tổng số người tham gia là
được trợ cấp 100.000 đồng/tháng.
an nhân dân xã Thanh Văn cho biết,
bảo hiểm 1 lần với tổng số tiền 4,8
ợc nhận lương hưu đến hết đời với
ri/tháng. Hiện nay, tất cả người dân
đều được đóng bảo hiểm với mức
ăm để nhận lương hưu. Ngoài ra, xã
tổ chức, cơ sở tham gia đóng góp
đã đạt gần 39 tỷ đồng. Toàn bộ số
để chi trả lương hưu cho các thành
hị quyết, trong năm 2013 phấn đấu
350.000 đồng/tháng, năm 2014 là
nức 500.000 đồng/tháng…
559837/nong-dan-co-luong-huu.htm

vững và tương thích với những
ng nếu nó góp phần thúc đẩy các
ều này tương thích với các tiêu
xã hội, góp phần đa dạng hóa các
nu cầu và dựa trên tiêu chuẩn về
lâu dài một sự phát triển cân đối

ề dày lịch sử với những kiến thức
u biết của cộng đồng làng xã, đoàn
g đồng, lợi ích cá nhân nằm trong

lợi ích cộng đồng. Nhiều trường hợp nghiên cứu đã chỉ rõ sự phát triển bền vững chỉ có thể dựa trên sự phát triển theo hướng tiếp cận vùng. Có nghĩa là tùy thuộc vào từng bối cảnh cụ thể của địa phương, các tầng lớp thể chế như lãnh đạo địa phương và các tổ chức hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... phải đóng vai trò trung gian giữa thị trường và cấu trúc xã hội. Việc phát triển đa dạng hóa sản xuất theo hướng thị trường là tất yếu nhưng cũng cần phải duy trì một hệ thống sở hữu tập thể nhằm góp phần bảo đảm an ninh lương thực cho những cá nhân không có năng lực thị trường. Chính quyền địa phương cần phải có những cân nhắc cụ thể trong việc duy trì những đặc tính của địa phương trong việc sử dụng nguồn lực đất đai cho phép để tăng thu nhập của các tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng không làm ảnh hưởng hay đe dọa đến an ninh của cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: "*Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015*", Hội thảo Giới và việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ MDG, Đà Lạt, tháng 6-7, 2010.
2. Nguyễn Đức Thành, Đinh Tuấn Minh: "Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới", http://dl.ueb.vnu.edu.vn/bitstream/1247/113/2/kinh%20te%20viet%20nam%20trong%20boi%20canh%20kinh%20te%20the%20gioi.pdf.
3. Almond G. & Coleman J.,eds.: *The Politics of the Developing Areas*, Princeton University Press, 1960.
4. Bayly C.A.: *The Birth of the Modern World, 1780-1914,* Blackwell Publishing, Oxford, 2004.
5. Berthoud G.: "Modernity and Development", *The European Journal of Development Research,* vol. 2, n° 1, 1990.
6. Bernstein H.: "Modernization Theory and the Sociological Study of Development", *Journal of Development Studies*, 7, 1971.

7. Cheval de Troie des politiques néolibérales? Alternative Sud, vol.13, 2006/1.
8. Cooper F. & Packard R., eds.: *International Development and the Social Sciences, Essays in the History and Politics of Knowledge*, University of California Press, 1997.
9. Cornwall A. et Brock K.: What do Buzzwords do for Development Policy? A critical look at "participation", "empowerment" and "poverty reduction", *Third World Quarterly*, Vol. 26, No. 7, 2005.
10. Craig D. & Porter D.: "Poverty Reduction Strategy Papers: a new convergence", *World Development*, 31 (1), 2003.
11. Déclaration de Cocoyoc, Symposium Pnue - Cnuced, Cocoyoc, Mexique, 1974.
12. Dower J.W., ed.: Origins of the Modern Japanese State, Selected Writings of E.H.Norman, Pantheon Books, New York, 1975; Hunter J.E.: The Emergence of Modern Japan, Longman, London, 1989.
13. Eisenstadt S.N., Modernization, Protest and Change, Prentice Hall, Englewood Cliffs, 1966.
14. H. Chenery et al.: *Redustrubution with Growth*, Oxford University Press, 1974; F. STEWARD & P. STREETEN: "New Strategie for Development: Poverty, Income Distribution and Growth", in *Quarterly Journal of Economics,* n°3, 1976.
15. Kay C., Latin American Theories of Development and Under development, Routledge, London,1989.
16. Jean Philippe Peemans, Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement ? pp.5-8.
17. Jean Philippe Peemans, Le rôle de la modernisation dans les rapports entre impérialisme capitalisme et développement, 2007, p.13.
18. Jean Philippe Peemans: Le discours sur le developpement rural face aux réalité du monde et de l'Asie du Sud est (1945-2010), Etude et document du Graese, N°1, 2011.

éolibérales? Alternative Sud,

ternational Development and the History and Politics of a Press, 1997.

Buzzwords do for Development cipation", "empowerment" and *arterly*, Vol. 26, No. 7, 2005.

Reduction Strategy Papers: a *ment*, 31 (1), 2003.

um Pnue - Cnuced, Cocoyoc,

lodern Japanese State, Selected on Books, New York, 1975; of Modern Japan, Longman,

Protest and Change, Prentice

ution with Growth, Oxford ARD & P. STREETEN: "New erty, Income Distribution and *Economics*, n°3, 1976.

s of Development and Under 1989.

de la modernisation dans les sme et développement ? pp.5-8.

a modernisation dans les rapports eloppement, 2007, p.13.

sur le developpement rural face du Sud est (1945-2010), Etude

19. Lapeyre F.: Objectifs du Millénaire pour le Développement: outil de développement oi Cheval de Troie des politiques néolibérales? Alternative Sud, vol.13, 2006/1.
20. Maier C.S.: "The Politics of Productivity: Foundations of American International Economic".
21. Policy after World War II", in Kaztzenstein P.J., ed., Between Power and Plenty: Foreign Economic Policies of Advanced Industrial States, University of Wisconsin Press, Madison, 1978.
22. Pletsch C.: "The Three Worlds, or the Division of Social Scientific Labor, circa 1950-1975", Comparative Studies in Society and History, 23, 1981.
23. Postel-Vinay K., L'Occident et sa bonne parole, Flammarion, Paris, 2005.
24. Preston P.W., Development Theory, An Introduction ,Blackwell, Oxford, 2004 Rist G., "Development" as part of the Western Myth: the Western socio-cultural dimension of Development, European Journal of Development Research,vol.2,n°1, 1990.
25. Sachs J., The End of Poverty, Penguin, 2005.
26. Sklair L., Sociology of the Global System, Harvester, New York, 1991.
27. Stopford J. & Strange S.: *Rival States, rival Firms, Competition for world market shares,* Cambridge University Press, 1991.
28. Tipps D.C.: "Modernization Theory and the Comparative Study of Societies: A Critical Perspective " in Black C.E., ed., Comparative Modernization, Collier, London, 1976.

In 500 cuốn, khổ 16x24cm, Công ty cổ phần sản xuất Thương mại Ngọc Châu.
Kế hoạch xuất bản: 637-2012/CXB/27-20/CTQG.
Quyết định xuất bản: 1857-QĐ/NXBCTQG, ngày 20-6-2012.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2012.